# TỔNG QUAN VỀ CÁC NƯỚC ASEAN

# VÀ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

## 1.Tổng quan về các nước ASEAN

### 1.1.Sự hình thành của ASEAN

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations - ASEAN) là tổ chức liên chính phủ được thành lập ngày 8/8/1967 sau khi Bộ trưởng Ngoại giao các nước In-đô-nê-xia, Malaixia, Phi-líp-pin, Xin-ga-po và Thái Lan ký bản Tuyên bố ASEAN (Tuyên bố Băng-cốc). Ngày 8/1/1984, Brunây Đaruxalam được kết nạp vào ASEAN, nâng số thành viên của Hiệp hội lên thành sáu nước. Việt Nam gia nhập ASEAN ngày 28/7/1995 tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 28 tổ chức tại Brunây Đaruxalam, đưa tổng số thành viên của ASEAN lên thành bảy nước. Tháng 7/1997, Lào và Mianma trở thành thành viên thứ tám và thứ chín của Hiệp hội. Căm-pu-chia gia nhập ASEAN tháng 4/1999, hiện thực hóa ý tưởng thành lập một Hiệp hội bao gồm tất cả các quốc gia Đông Nam Á, một ASEAN của Đồng Nam Á và vì Đông Nam Á.

Các nước ASEAN (trừ Thái Lan) đều trải qua giai đoạn lịch sử là thuộc địa của các nước phường Tây và giành được độc lập vào các thời điểm khác nhau sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Mặc dù ở trong cùng một khu vực địa lý, song các nước ASEAN rất khác nhau về chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo và văn hóa, tạo thành một sự đa dạng cho Hiệp hội.

ASEAN có diện tích hơn 4,5 triệu km2 với dân số khoảng 575 triệu người. GDP khoảng 1281 tỷ USD và tổng kim ngạch xuất khẩu 750 tỷ USD. Các nước ASEAN có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và hiện nay đang đứng đầu thế giới về cung cấp một số nguyên liệu cơ bản như: cao su (90% sản lượng cao su thế giới); thiếc và dầu thực vật (90%), gỗ xẻ (60%), gỗ xẻ (60%), gỗ súc (50%), cũng như gạo, đường đầu thô, dứa…Công nghiệp của các nước thành viên ASEAN cũng đang trên đà phát triển, đặc biệt trong các lĩnh vực: dệt, hàng điện tử, hàng dầu, các loại hàng tiêu dùng. Những sản phẩm này được xuất khẩu với khối lượng lớn và đang thâm nhập một cách nhanh chóng vào các thị trường thế giới. ASEAN là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao so với các khu vực khác trên thế giới, và được coi là tổ chức khu vực thành công nhất của các nước đang phát triển.

Tuy nhiên mức độ phát triển kinh tế giữa các nước ASEAN không đồng đều. Mi-an-ma hiện là nước có thu nhập quốc dân tính theo đầu người thấp nhất trong ASEAN, chỉ vào khoảng hơn 200 USD. In-đô-nê-xi-a là nước đứng đầu về diện tích và dân số trong ASEAN, nhưng thu nhập quốc dân tính theo đầu người chỉ vào khoảng 600 USD. Trong khi đó, Xin-ga-po và Bru-nây Đa-ru-xa-lam là hai quốc gia nhỏ nhất về diện tích (Xin-ga-po) và về dân số (Bru-nây Đa-ru-xa-lam) lại có thu nhập theo đầu người cao nhất trong ASEAN, vào khoảng trên 30.000 USD/năm.

Ở các nước ASEAN đang diễn ra quá trình chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa. Nhờ chính sách kinh tế “hướng ngoại”, nền ngoại thương ASEAN đã phát triển nhanh chóng, tăng gấp năm lần trong 20 năm qua, đạt trên 160 tỷ USD vào đầu những năm 1990 (nay là 750 tỷ USD). ASEAN cũng là khu vực ngày càng thu hút nhiều vốn đầu tư của thế giới. Nếu năm 2005, tổng số vốn đầu tư mà ASEAN thu hút được tăng 16,9% so với năm 2004, thì năm 2006, tổng số vốn đầu tư đã tăng 27,5%.

Hợp tác ASEAN ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu, bao gồm nhiều lĩnh vực từ chính trị - an ninh đến kinh tế thương mại, đầu tư, văn hóa, giáo dục, y tế, môi trường, khoa học – công nghệ… ASEAN cũng đã thiết lập được quan hệ hợp tác nhiều mặt với các Đối tác trong và ngoài khu vực thông qua các tiến trình như ASEAN + 1 (hợp tác ASEAN với từng Đối tác); ASEAN + 3 (với ba nước Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc); Cấp cao Đông Á (với ba nước Đông Bắc Á và Ấn Độ, Ox-trây-lia, Niu Di-lân); Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF)…

### 1.2. Các mốc quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN

Ngày 8/8/1967: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập trên cơ sở Tuyên bố Băng-cốc với mục tiêu là tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá-xã hội giữa các nước thành viên, tạo điều kiện cho các nước hội nhập sâu hơn với khu vực và thế giới.

Năm 1971: ASEAN ra Tuyên bố về Khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập (ZOPFAN), nhấn mạnh quyết tâm của các nước ASEAN trong việc đảm bảo việc công nhận và tôn trọng Đông Nam Á là một khu vực hòa bình, tự do và trung lập, không có sự can thiệp dưới bất kỳ hình thức và phương cách nào của các nước ngoài khu vực. Theo đó, các quốc gia Đông Nam Á cũng cam kết phối hợp nỗ lực mở rộng các lĩnh vực hợp tác để góp phần tăng cường sức mạnh, tình đoàn kết và mối quan hệ gắn bó hơn nữa.

Năm 1976: Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á ( TAC) và Tuyên bố về sự Hòa hợp ASEAN. Mong muốn thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực thông qua việc tôn trọng công lý và luật pháp và nâng cao khả năng tự cường khu vực của các nước ASEAN tiếp tục được thể hiện trong Hiệp ước về Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC), được các Nhà lãnh đạo ký thông qua ngày 24/2/1976 tại Bali, In-đô-nê-xia nhân dịp Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ nhất. Hiệp ước gồm 5 chương, 20 điều, nêu mục đích, nguyên tắc, cam kết của các quốc gia thành viên duy trì quan hệ thân thiện, hợp tác và giải quyết hòa bình các tranh chấp. Hiệp định đã đặt nền móng cho việc xây dựng chuẩn mực ứng xử giữa các quốc gia ở khu vực nhằm thúc đẩy nền hòa bình vĩnh viễn, sự thân thiện và hợp tác giữa nhân dân các quốc gia tham gia Hiệp ước.Cùng với quá trình ASEAN mở rộng quan hệ đối ngoại của ASEAN, các Đối tác của ASEAN đã lần lượt tham gia vào Hiệp ước TAC. Do đó, Hiệp ước đã được sửa đổi 3 lần: lần thứ nhất vào ngày 15/12/1987 bằng nghị định thư mở rộng văn kiện cho các quốc gia ngoài Đông Nam Á tham gia vào TAC; lần thứ hai vào ngày 25/7/1998 với nghị định thư quy định sự đồng thuận cần thiết của tất cả các quốc gia thành viên ASEAN để các quốc gia ngoài ASEAN có thể tham gia TAC; và lần thứ ba vào ngày 23/7/2010 bằng nghị định thư cho phép các tổ chức quốc tế/khu vực, trong đó có EU, tham gia TAC. Cùng với việc ký kết TAC, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ nhất, các nước ASEAN cũng ra Tuyên bố về sự Hòa hợp ASEAN (Tuyên bố Bali), khẳng định các nỗ lực thúc đẩy hòa bình, tiến bộ, phồn vinh và phúc lợi của nhân dân các nước thành viên và cam kết mở rộng hợp tác ASEAN trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và chính trị.

Năm 1992: Hiệp định Khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN và thỏa thuận về Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA): Trong quá trình hội nhập và phát triển của Hiệp hội, hợp tác kinh tế luôn là một trụ cột quan trọng, mở đầu với việc ký kết “Hiệp định Khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN” vào dịp Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ tư, tổ chức tại Xinh-ga-po từ ngày 27-28/1/1992. Hiệp định đã tạo khuôn khổ căn bản cho hợp tác ASEAN trên sáu lĩnh vực, bao gồm: thương mại và công nghiệp; khoáng sản và năng lượng; tài chính và ngân hàng; lương thực, nông và lâm nghiệp; giao thông vận tải và bưu chính - viễn thông. Nhân dịp này, 5 nước thành viên ban đầu của ASEAN cũng ký thỏa thuận về lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN(AFTA), đặt nền tảng quan trọng cho mở rộng hợp tác kinh tế-thương mại và xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) sau này.

Năm 1994: Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) được thành lập: Hợp tác về chính trị-an ninh trong ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác cũng ngày càng được củng cố và phát triển. Một trong những kết quả tiêu biểu của quá trình này là Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) được khởi xướng và đi vào hoạt động từ tháng 7/1994, với sự tham gia của 18 nước trong và ngoài khu vực (bao gồm 6 nước thành viên ASEAN, Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Nga, Canađa, Liên minh châu Âu, Ôxtrâylia, Niu Dilân, Việt Nam, Lào, Hàn Quốc và Papua Niu Ghinê). Đến nay ARF đã trở thành một diễn đàn an ninh thường niên và là một cơ chế quan trọng cho hợp tác chính trị-an ninh ở Đông Á, với 27 thành viên, gồm toàn bộ 10 Quốc gia Thành viên ASEAN, 10 bên đối thoại của ASEAN (Mỹ, Nhật, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Hàn Quốc, Ô-xtrây-lia, Niu Di-lân, Ca-na-đa, Liên minh Châu Âu) và các nước Papua Niu Ghi-nê, Mông Cổ, Bắc Triều Tiên, Pa-kix-tan, Băng-la-đét, Xri-lan-ka, Timo-Létxtê.

Năm 1995 ký kết Hiệp ước về khu vực Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân (SEANWFZ): Một trong những thành tố cơ bản của Tuyên bố Cua-la Lăm-pơ năm 1971 là ý tưởng thiết lập khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, do những khó khăn nội bộ của các nước thành viên cũng như bối cảnh chính trị của khu vực, đề xuất chính thức của ý tưởng này chỉ được đưa ra vào giữa những năm 1980. Sau 10 năm đàm phán, Hiệp ước về Khu vực Đông Nam Á không có Vũ khí Hạt nhân được chính thức ký tại Băng-cốc ngày 15/12/1995, nhân dịp Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ năm. Theo đó, các bên tham gia Hiệp ước không được phát triển, sản xuất, tìm cách sở hữu, kiểm soát hoặc lắp đặt vũ khí hạt nhân; không cung cấp nguồn hoặc các vật liệu hoặc thiết bị hạt nhân cho các quốc gia không có vũ khí hạt nhân. Hiệp định được đi kèm một Nghị thư mở ngỏ cho sự tham gia của các nước sở hữu vũ khí hạt nhân, bao gồm Trung Quốc, Pháp, Nga, Anh và Hoa Kỳ. Hiện nay các nước ASEAN đang tiến hành tham vấn, thúc đẩy 5 quốc gia này tham gia vào Nghị định thư.

Tháng 12/1997 ASEAN đã thông qua Tầm nhìn ASEAN 2020: nhân kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hiệp hội, Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần II (Kua-la Lăm-pơ, Ma-lai-xi-a, tháng 12/1997) đã thông qua văn kiện quan trọng Tầm nhìn ASEAN 2020, nêu định hướng phát triển lớn của ASEAN trong những thập kỷ đầu thế kỷ 21, hướng tới mục tiêu xây dựng một tập hợp hài hòa các dân tộc ở Đông Nam Á, sống trong hòa bình, ổn định và thịnh vượng, gắn kết chặt chẽ với nhau trong mối quan hệ đối tác năng động và một cộng đồng của các xã hội đùm bọc lẫn nhau. Theo đó, Tầm nhìn ASEAN 2020 cũng nêu những mục tiêu cụ thể trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội, văn hoá và quan hệ đối ngoại. Đây là văn bản có ý nghĩa đối với quá trình phát triển của Hiệp hội, đặt nền tảng cho việc hình thành và thực hiện các mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Năm 2002: ASEAN và Trung Quốc ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) : Trước những căng thẳng do tranh chấp trên biển Đông giữa một số nước thành viên ASEAN và Trung Quốc, Ngoại trưởng 10 nước ASEAN và Trung Quốc đã tiến hành đàm phán và ký Tuyên bố về Cách Ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC) vào ngày 4/11/2002 tại Phnôm Pênh. Tuyên bố nêu cam kết của các bên ký kết giải quyết bằng biện pháp hòa bình các tranh chấp, không sử dụng vũ lực và thông qua đàm phán giữa các bên liên quan. Các bên cũng cam kết kiềm chế, không làm phức tạp thêm tình hình; thực thi các biện pháp xây dựng lòng tin, tổ chức đối thoại và trao đổi quan điểm giữa các quan chức quốc phòng, quân sự của các bên tranh chấp; đồng thời nghiên cứu và tiến hành các hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, an toàn hàng hải và thông tin liên lạc, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn và phòng chống tội phạm xuyên quốc gia. Các nước ASEAN và Trung Quốc sau đó đã thông qua Quy tắc Hướng dẫn thực thi DOC vào ngày 20/7/2011 tại Bali, In-đô-nê-xia, bên lề Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM) lần thứ 44. Quy tắc Hướng dẫn là văn bản tái khẳng định cam kết của các nước ASEAN và Trung Quốc trong việc thực thi đầy đủ và nghiêm túc DOC, thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải, hợp tác xây dựng lòng tin và giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Luật biển của Liên hợp quốc (UNCLOS). Đây là một bước tiến có ý nghĩa đối với quá trình giải quyết các tranh chấp ở biển Đông, tạo điều kiện để các bên tiến hành hợp tác xây dựng lòng tin, hướng tới xây dựng bộ Quy tắc Ứng xử (COC) có tính ràng buộc pháp lý đối với các bên ở biển Đông.

Năm 2003 Thông qua Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN II: Tại Hội nghị Cấp cao lần thứ 9 (Bali, In-đô-nê-xi-a, tháng 10/2003), ASEAN đã ra Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (hay còn gọi là Tuyên bố Ba-li II), chính thức hóa việc thực hiện ý tưởng về 3 trụ cột của Cộng đồng ASEAN. Tuyên bố khẳng định quyết tâm của các nước ASEAN xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột: Cộng đồng An ninh (ASC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hoá-Xã hội (ASCC); đồng thời cũng phác thảo những ý tưởng lớn của từng Cộng đồng.

Năm 2005: Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) : Một mốc lớn khác trong tiến trình hội nhập và phát triển của ASEAN là Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) lần thứ nhất, được tổ chức tại Cua-la Lăm-pơ, Ma-lai-xia tháng 12/2005, với sự tham gia của nguyên thủ các nước thành viên ASEAN, Ốt-xtrây-li-a, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Niu-Dilân. Tại Hội nghị này, Lãnh đạo các nước đã ký Tuyên bố chung về Cấp cao Đông Á, trong đó đề ra mục tiêu, nguyên tắc, lĩnh vực và các phương thức chính cho hoạt động của EAS. Theo đó, EAS sẽ là diễn đàn của các Lãnh đạo đối thoại về các vấn đề chiến lược nhằm hỗ trợ mục tiêu xây dựng cộng đồng ở khu vực Đông Á; là một tiến trình mở và thu nạp, trong đó ASEAN giữ vai trò chủ đạo; bổ sung và hỗ trợ cho các diễn đàn khu vực khác hiện có, họp hàng năm do ASEAN chủ trì nhân dịp Cấp cao ASEAN. Lãnh đạo các nước đã nhất trí xác định 5 lĩnh vực hợp tác ưu tiên (trong số gần 20 lĩnh vực được đề cập đến trong thảo luận) gồm năng lượng, tài chính, giáo dục, thiên tai và bệnh dịch. Nhân dịp kỷ niệm 5 năm thành lập EAS, Hội nghị Cấp cao EAS lần thứ 5 (tổ chức ngày 30/10/2010 tại Hà Nội) đã thông qua Tuyên bố Hà Nội kỷ niệm 5 năm thành lập tiến trình EAS, trong đó khẳng định lại các nguyên tắc, mục tiêu, thể thức và các lĩnh vực hợp tác ưu tiên trong EAS. Theo đó, ngoài 5 lĩnh vực ưu tiên, các Lãnh đạo EAS cũng nhất trí mở rộng hợp tác Diễn đàn ra các vấn đề chính trị-an ninh; tiến hành 2 nghiên cứu song song về khả năng thiết lập Khu vực Mậu dịch Tự do Đông Á là CEPEA (Đối tác Kinh tế Toàn Diện Đông Á) và EAFTA (Khu vực Mậu dịch Tự do Đông Á). Hội nghị Cấp cao EAS-5 cũng ra quyết định mời Nga và Mỹ chính thức tham gia Cấp cao Đông Á bắt đầu từ Cấp cao EAS-6 cuối năm 2011 tại Indonesia.

Tại Hội nghị Cấp cao Đông Á lần thứ 6 (tổ chức ngày 19/11/2011 tại Bali, In-đô-nê-xia), Nga và Mỹ đã tham gia với tư cách Thành viên Chính thức của EAS. Các Lãnh đạo EAS đã ra « Tuyên bố EAS về các Nguyên tắc Quan hệ cùng có lợi»

1/2007: Quyết định đẩy nhanh tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN và xây dựng Hiến chương ASEAN: Để kịp thích ứng với những chuyển biến nhanh chóng và phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực cũng như trên cơ sở những thành tựu của ASEAN trong 40 năm qua, nhất là kết quả thực hiện Chương trình Hành động Viên Chăn (VAP), Lãnh đạo các nước ASEAN tháng 1/2007 đã quyết tâm đẩy nhanh tiến trình liên kết nội khối dựa trên cơ sở pháp lý là Hiến chương ASEAN, nhất trí vì mục tiêu hình thành Cộng động ASEAN vào năm 2015 (thay vì vào năm 2020 như thỏa thuận trước đây).

11/2007: Hướng tới mục tiêu xây dựng cộng đồng, ASEAN đã nỗ lực xây dựng và Hiến chương ASEAN được ký ngày 20 tháng 11 năm 2007 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 13. Hiến chương ra đời, tạo tư cách pháp nhân cho ASEAN là một tổ chức hợp tác khu vực; đồng thời cũng tạo cơ sở pháp lý và khuôn khổ thể chế để gia tăng liên kết và hợp tác ASEAN, giúp xây dựng ASEAN trở thành một tổ chức gắn kết hơn và hoạt động hiệu quả hơn, trước mắt là hỗ trợ mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN. Sự ràng buộc về pháp lý cùng với sự đổi mới về bộ máy tổ chức và phương thức hoạt động của ASEAN sẽ giúp thực hiện nghiêm túc các thỏa thuận, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác, làm cho ASEAN trở thành một thực thể chính trị-kinh tế ngày càng gắn kết hơn.

Ngày 15/12/2008: Hiến chương ASEAN có hiệu lực.

Tháng 2/2009: Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN được các nhà Lãnh đạo ASEAN thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 tại Hủa hỉn, Thái Lan, bao gồm các Kế hoạch tổng thể xây dựng các Cộng đồng trụ cột Chính trị-An ninh, Kinh tế và Văn hóa Xã hội ASEAN.

Kế hoạch công tác về Sáng kiến Liên kết ASEAN giai đoạn II (2009-2015), như một văn kiện kế tục Chương trình Hành động Viên chăn (VAP), giúp ASEAN đẩy mạnh các nỗ lực thu hẹp khoảng cách phát triển, gia tăng liên kết khu vực và thực hiện thành công mục tiêu xây dựng Cộng đồng cũng đã được thông qua dịp này.

Năm 2009: Uỷ ban Liên chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR) được thành lập.

Năm 2010: Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN (MPAC): Để hỗ trợ đắc lực cho tiến trình hội nhập và xây dựng Cộng đồng ASEAN, đồng thời đảm bảo vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực năng động đang hình thành, các nước ASEAN đã nhất trí tăng cường kết nối ASEAN và giữa ASEAN với khu vực. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 17 diễn ra vào tháng 12/2010 tại Hà Nội, các Nhà Lãnh đạo ASEAN đã thông qua Kế hoạch Tổng thể về Kết nối ASEAN (MPAC), trong đó đề ra các biện pháp cụ thể thực hiện kết nối ASEAN về hạ tầng, thể chế và người dân. Việc tăng cường kết nối có ý nghĩa quan trọng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong ASEAN, tạo thuận lợi cho mạng lưới sản xuất chung, thúc đẩy thương mại nội khối, thu hút đầu tư vào khu vực; đồng thời tăng cường nữa gắn kết về văn hóa và lịch sử giữa các quốc gia thành viên.

Quyết định mở rộng Hội nghị Cấp cao Đông Á cho Nga và Mỹ tham gia; Quyết định triệu tập Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), gồm các BT QF ASEAN và 8 nước đối thoại. Uỷ ban Thúc đẩy và Bảo vệ Quyền của Phụ nữ và Trẻ em (ACWC) được thành lập.

11/2011 Tuyên bố Bali về Cộng đồng ASEAN trong Cộng đồng ASEAN trong Cộng đồng các Quốc gia Toàn cầu (Tuyên bố Hòa hợp Bali III): Bên cạnh việc dành ưu tiên thực hiện hiệu quả và đúng hạn mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, các quốc gia thành viên ASEAN cũng chú trọng các nỗ lực nhằm nâng cao vai trò và vị thế của Hiệp hội trên trường quốc tế. Trên cơ sở đó, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 19 tổ chức tại Bali, In-đô-nê-xia từ ngày 17-19/11/2011, các Nhà Lãnh đạo ASEAN đã ký thông qua “Tuyên bố Bali về Cộng đồng ASEAN trong Cộng đồng các Quốc gia Toàn cầu”. Tuyên bố khẳng định quyết tâm cũng như cam kết của các nước ASEAN xây dựng lập trường, quan điểm chung trong việc hợp tác ứng phó với các vấn đề toàn cầu; nâng cao vai trò và tiếng nói của ASEAN tại các cơ chế quốc tế như Liên hợp quốc (UN), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC)…, qua đó đóng góp tích cực hơn vào các nỗ lực chung nhằm duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển trong khu vực cũng như trên thế giới.

### 1.3. Cơ cấu, tổ chức của ASEAN

Theo Hiến chương ASEAN, thông qua ngày 20/11/2007 và chính thức có hiệu lực từ ngày 15/12/2008, bộ máy hoạt động của ASEAN hiện nay gồm có các cơ quan sau:

- Hội nghị Cấp cao ASEAN (ASEAN Summit): gồm những người đứng đầu nhà nước hoặc Chính phủ của các quốc gia thành viên, là cơ quan hoạch định chính sách tối cao của ASEAN, xem xét, đưa ra các chỉ đạo và quyết định các vấn đề then chốt liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu của ASEAN và lợi ích của các Quôc gia Thành viên ASEAN. Hội nghị Cấp cao ASEAN được nhóm họp hai lần một năm, do Quốc gia Thành viên giữ chức Chủ tịch ASEAN chủ trì tổ chức và có thể được triệu tập khi cần thiết như là các cuộc họp đặc biệt hoặc bất thường tại thời điểm được tất các các Quốc gia Thành viên nhất trí.

- Hội đồng Điều phối ASEAN (ASEAN Coordinating Council)gồm các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN, có chức năng chuẩn bị cho các cuộc họp Cấp cao ASEAN, điều phối việc thực hiện các thỏa thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN; xem xét theo dõi tổng thể tất cả các hoạt động của ASEAN với sự trợ giúp của Tổng thư ký ASEAN. Hội đồng Điều phối ASEAN họp ít nhất hai lần một năm.

- Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN (ASEAN Community Councils) gồm Hội đồng Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN, và Hội đồng Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN. Các Hội đồng Cộng đồng ASEAN có nhiệm vụ đảm bảo việc thực hiện các quyết định có liên quan của Hội nghị Cấp cao ASEAN, điều phối công việc trong các lĩnh vực phụ trách, và những vấn đề có liên quan đến các Hội đồng Cộng đồng khác.

- Các Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành (ASEAN Sectoral Ministerial Bodies) là các Hội nghị Bộ trưởng ASEAN trên tất cả các lĩnh vực hợp tác, có nhiệm vụ thực hiện các thỏa thuận và quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN trong phạm vi phụ trách, và kiến nghị lên các Hội đồng Cộng đồng liên quan các giải pháp nhằm triển khai và thực thi các quyết định của Hội nghị Cấp cao ASEAN.

- Tổng Thư ký ASEAN và Ban thư ký  ASEAN (Secretary-General of ASEAN /ASEAN Secretariat) là cơ quan thường trực nhất của ASEAN, có nhiệm vụ triển khai thực thi các quyết định, thỏa thuận của ASEAN, hỗ trợ và theo dõi tiến độ thực hiện các thỏa thuận và quyết định của ASEAN, và đệ trình báo cáo hàng năm về các hoạt động của ASEAN lên Hội nghị Cấp cao ASEAN;

- Ủy ban Đại diện thường trực bên cạnh ASEAN (Committee Of Permanent Representatives to ASEAN) gồm Đại diện thường trực có hàm Đại sứ bên cạnh ASEAN đặt tại Gia-các-ta, và có nhiệm vụ đại diện cho các nước thành viên điều hành công việc hàng ngày của ASEAN.

Theo Hiến chương ASEAN, Ủy ban đại diện thường trực ASEAN có các chức năng sau: i) hỗ trợ các Hội  đồng Điều phối và các Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành; ii) phối hợp hoạt động với các Ban thư ký ASEAN quốc gia và Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành; iii) phối hợp với Tổng thư ký ASEAN và Ban thư ký ASEAN về tất cả các vấn đề có liên quan; iv) hỗ trợ các hoạt động đối ngoại của ASEAN; v) nhận các nhiệm vụ khác mà Hội đồng Điều phối giao phó.

- Ban thư ký ASEAN quốc gia (ASEAN National Secretariats)là đầu mối điều phối và phối hợp hoạt động hợp tác ASEAN trong phạm vi mỗi quốc gia. Ban Thư ký ASEAN quốc gia của Việt Nam do Vụ ASEAN, Bộ Ngoại giao đảm nhiệm.

Chức năng nhiệm vụ của các Ban thư ký ASEAN quốc gia được nêu tại Điều 13 Hiến chương ASEAN bao gồm: (i) đầu mối quốc gia về các hoạt động hợp tác ASEAN; (ii) là trung tâm thông tin quốc gia về  tất cả các vấn đề liên quan tới ASEAN; (iii) điều phối việc thực hiện các quyết định của ASEAN trong phạm vi quốc gia; (iv) điều phối và hỗ trợ công tác chuẩn bị trong nước để tham gia các Hội nghị ASEAN; (v) khuếch trương bản sắc và nhận thức về ASEAN ở cấp quốc gia; và (vi) đóng góp vào việc xây dựng Cộng đồng ASEAN.

- Ủy ban liên chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR) có nhiệm vụ thúc đẩy nhận thức về quyền con người trong các tầng lớp nhân dân ASEAN, và tăng cường hợp tác giữa chính phủ các nước thành viên ASEAN với mục tiêu bảo vệ các quyền con người.

Đây là một cơ quan liên chính phủ và có tính chất tham vấn, chỉ gồm các nước thành viên ASEAN, mỗi Chính phủ cử một đại diện hoạt động theo nhiệm kỳ 3 năm và có thể được tái bổ nhiệm thêm 1 nhiệm kỳ. Chủ tịch của Ủy ban trong mỗi năm là thành viên Ủy ban của nước Chủ tịch ASEAN trong năm đó. Các thành viên Ủy ban được hưởng các quyền ưu đãi miễn trừ theo quy định của Hiến chương ASEAN. Ủy ban họp ít nhất 2 lần mỗi năm và có thể họp bất thường nếu cần thiết. Phương thức ra quyết định của Ủy ban là tham khảo và đồng thuận, như đã được Hiến chương ASEAN quy định. Báo cáo của Ủy ban sẽ được đệ trình lên Các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN xem xét.

- Quỹ ASEAN (ASEAN Foundation) có nhiệm vụ hỗ trợ Tổng thư ký ASEAN và hợp tác với các cơ quan liên quan của ASEAN để phục vụ xây dựng Cộng đồng ASEAN, thông qua việc nâng cao nhận thức về bản sắc ASEAN, quan hệ tương tác giữa người dân với người dân, và sự hợp tác chặt chẽ trong giới doanh nghiệp, xã hội dân sự, các nhà nghiên cứu và các nhóm đối tượng khác trong ASEAN.

Nguồn tài trợ cho Quỹ ASEAN được khuyến khích lấy từ các khoản  đóng góp của khu vực tư nhân như các doanh nghiệp, nhà từ thiện, các cá nhân hào phóng cả  trong và ngoài ASEAN. Một số nhà tài trợ  chính của quỹ ASEAN (ngoài 10 nước thành viên ASEAN) còn có Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Canada, Pháp, Tập đoàn Microsoft, Tập đoàn HP.

### 1.4.Hoạt động của Việt Nam trong ASEAN

Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN ngày 28/7/1995 tại Brunây; và lần đầu tiên tham dự Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 28 và các Hội nghị liên quan (Bru-nây, 2-3/8/1995) với tư cách thành viên đầy đủ. Trước đó, tháng 7/1992, Việt Nam đã chính thức tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (Hiệp ước Ba-li) và trở thành quan sát viên của ASEAN. Từ năm 1993, Việt Nam đã tham gia các chương trình và dự án hợp tác ASEAN trên 5 lĩnh vực: khoa học – công nghệ, môi trường, y tế, văn hóa – thông tin, phát triển xã hội. Việt Nam cũng tham gia Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và trở thành một trong những nước sáng lập Diễn đàn này.

Sau 21 năm tham gia ASEAN, Việt Nam đã khẳng định được vị thế và uy tín của mình; các nước thành viên ASEAN và các nước đối tác bên ngoài đều đánh giá cao sự tham gia tích cực và những đóng góp của Việt Nam trong việc củng cố và phát triển trong Hiệp hội, cũng như quan hệ hợp tác với các nước đối thoại của ASEAN. Tham gia hợp tác trong ASEAN đã góp phần quan trọng vào việc củng cố môi trường hòa bình và an ninh cho sự nghiệp phát triển đất nước; phá thế bao vây về chính trị, cô lập về kinh tế, tạo thuận lợi cho triển khai đường lối đối ngoại độc lập tự chủ; đa phương hóa, đa dạng hoad của Đảng ta.

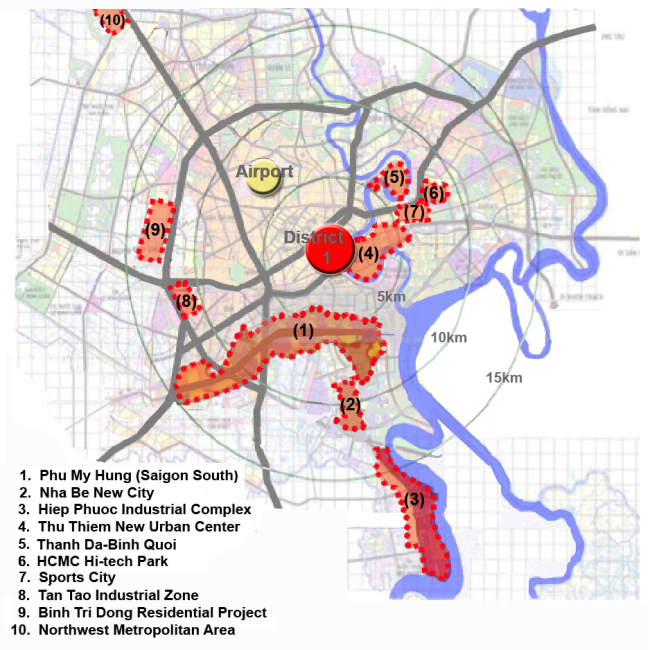
Việt Nam luôn coi trọng hợp tác ASEAN vì ASEAN có tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh và phát triển của Việt Nam. Lãnh đạo Cấp cao của Việt Nam cũng đã chỉ đạo phương châm tham gia ASEAN của Việt Nam trong giai đoạn mới sẽ là “tích cực, chủ động và có trách nhiệm”. Theo đó, để nâng cao hiệu quả tham gia hợp tác ASEAN trong tình hình mới, Việt Nam đã có nhiều đổi mới, từ nâng cao nhận thức và xác định phương hướng, biện pháp hợp tác đến việc cải thiện hiệu quả của tổ chức bộ máy và tăng cường phối hợp giữa các Bộ, ngành tham gia hợp tác ASEAN, tạo nên một nỗ lực chung của quốc gia thông qua Chương trình hành động của Chính phủ về việc Việt Nam tham gia ASEAN. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quy chế làm việc và phối hợp hoạt động giữa các cơ quant ham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới của ASEAN sau khi có Hiến chương, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác phối hợp trong bộ máy các cơ quan tham gia ASEAN của Việt Nam.

## 2. Quy hoạch đô thị của các nước ASEAN

### 2.1. Quy hoạch đô thị vùng ven đô các nước ASEAN

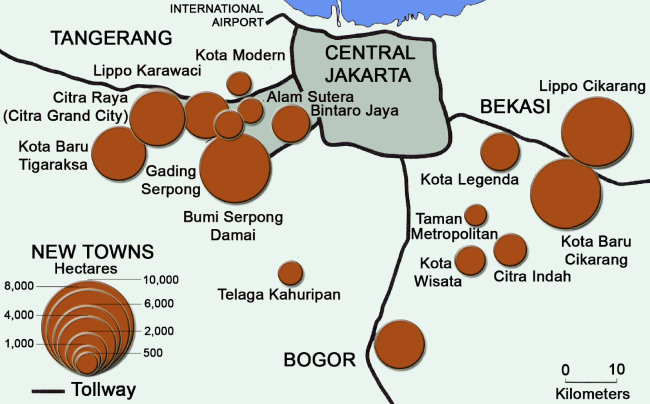
  Một cảnh quan hoàn toàn mới đang bao quanh các thành phố lớn ở Đông Nam Á. Mọc lên từ đất nông nghiệp và làng mạc là những công trình xây dựng mới, bao gồm các khu đô thị mới rộng lớn và những khu nhà ở biệt lập bên cạnh những trung tâm mua sắm, siêu trung tâm bán lẻ và siêu thị ngoại ô mới xây, tất cả đều lớn về số lượng và quy mô.  Thành phố Hồ Chí Minh là một điển hình của sự biến đổi này (Hình 1). Đô thị đầu tiên và lớn nhất của thành phố là Phú Mỹ Hưng (còn gọi là Nam Sài gòn), được xây dựng dàng cho 1 triệu dân (PMHC 2004, 2007).  Khu đô thị mới Nhà Bè, khiêm tốn hơn, được xây dựng theo mô hình các đô thị mới ở Hàn Quốc, dự định sẽ chứa được 68,000 dân, cùng với một bệnh viện, các trường học, một phức hợp thương mại, và một phi trường. xa hơn về phía nam là một phức hợp khu công nghiệp tại Hiệp Phước.

Ở đầu bên kia của thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố khoảng 30 km là một trong những dự án đô thị vùng ven lớn nhất, Khu Đô thị Tây bắc, dự định sẽ trở thành “một khu đô thị sinh thái hiện đại” (Thanh Nien News 2007:1).  Dự án này do một công ty Malaixia khởi xướng, có một diện tích rất rộng là 6,000 ha, chiều ngang là 3-5 km, chiều dài khoảng 18km nằm cạnh Đường Cao tốc Liên Á. Khoảng 30,000 dân đang sống tại khu vực sẽ phải di dời đi nơi khác (TPC 2007) để nhường chỗ cho khoảng 300,000 dân cư mới (Investmentmart 2007).



*Hình  1. Các dự án vùng ven xung quanh thành phố Hồ Chí Minh*

Rất lâu trước khi VN mở cửa cho việc phát triển đô thị vùng ven, vùng đô thị mở rộng của Jakarta đã đầy dẫy những đô thị kiểu đó. (Hình 2).



*Hình  2.  Các đô thị mới ở Jabodetabek vào khoảng năm 2000*

Tính đến những năm 1990, Jakarta đã có ít nhất 25 dự án như vậy, với diện tích từ 500 đến 30,000 ha. Ngoài ra còn có hàng trăm dự án nhỏ với diện tích dưới 500 ha đã được thực hiện (Firman 1997; Douglass 2008).  Bangkok, Thái Lan, cũng đã trải qua một thời kỳ phát triển đô thị vùng ven ồ ạt từ những năm 1990, với dự án nổi tiếng nhất là Muang Thong Thani (MTT), một đô thị vùng ven trị giá 2,5 tỉ đôla. Tính đến năm 1996, dự án này đã xây xong nhà cho 250,000 người và 8 triệu feet vuông các khu thương mại, nhưng chưa kịp khai trương thì bị phá sản trong cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 (Douglass and Boonchuen 2006, Sutiprapa, *et al.* 2007).

Ở Malaixia, việc phát triển các đô thị vùng ven tiếp tục đường lối của cựu Thủ tướng Prime Minister Mahathir. Ông đã dùng tiền chính phủ để tạo nên một môi trường “trong đó các đại dự án không tưởng, với mục đích làm thế giới ngưỡng mộ, đã trở thành nền tảng để xây dựng quốc gia” (Gatsiounis 2007:1).  Năm 2006 tiểu vương bang Johor công bố thành lập “Vùng Phát triển Iskandar (tên của ông)” (IDR), nằm ở nam bán đảo Ma-lai-xi-a, đồng thời cũng là một vùng ven của Singapore (Hình 3), một khu vực “thật ngạc nhiên là chẳng có phát triển gì cả” (OPM 2007).  Lớn gấp gần 3 lần diện tích của Singapore, IDR “đang có vị thế để trở thành một thành phố quốc tế.”.

*Hình 3  Iskandar, Malaysia*

|  |  |
| --- | --- |
| image0061  Quy hoạch tổng thể | image0081  Thành phố sinh thái toàn cầu Setia Global |

Mặc dầu một số đô thị vùng ven của Đông Nam Á chỉ mới bắt đầu xây dựng vào những năm 1970, việc xây dựng bắt đầu rộ lên cùng với bùng phát kinh tế nhờ toàn cầu hóa của vốn tài chính vào cuối những năm 1980, đã khai sinh một kỷ nguyên mới của những đại dự án đô thị. (Flyvbjerg *et al*. 2003, Altshuler and Luberoff 2003, Douglass 2008).  Mặc dầu các dự án này dừng lại đột ngột khi kinh tế khu vực bị suy thoái vào năm 1997/1998, nhưng sau đó chúng khởi động lại thậm chí còn mạnh hơn sau những cải cách kinh tế tân tự do được thực hiện như là một phần trong chương trình vực dậy kinh tế của Quỹ Tiền tệ thế giới.

Tất cả các đại dự án này có một số điểm chung, điểm chung lớn nhất là: những dự án phát triển này không chừa chỗ hoặc chừa rất ít cho không gian công cộng và hạn chế hoặc không cho công chúng vào. Chúng không được quản lý bởi chính quyền đô thị, mà bởi các công ty. Để đảm bảo tính độc lập đối với các khu vực xung quanh và chính quyền địa phương, tất cả các dự án này đều tự cho mình là tự cung tự cấp nhờ nguồn cung cấp điện, nước độc lập, lực lượng bảo vệ và nhân sự bảo trì tư nhân đông đảo, các cơ sở vui chơi giải trí. Kết quả là những phương diện chính yếu của một thành phố mà lẽ ra thuộc phạm vi công cộng như đường sá, vỉa hè, quảng trường, công viên, và các hình thức sinh hoạt cộng đồng như các lễ hội văn hóa, bỗng nhiên trở thành những không gian tư được tạo nên và duy trì bởi xu hướng biến mọi thứ thành hàng hóa, mô phỏng, và đi theo những bản sắc toàn cầu mới, tất cả được thể hiện rõ nét trong trong việc xây dựng các không gian đô thị mới.

Các đô thị vùng ven mới này lại được bổ sung bằng một loạt những điểm toàn cầu khác nhỏ hơn đang xuất hiện ở vùng ven, đó là những khu xuất khẩu mậu dịch tự do, các “công viên” công nghệ cao, các trung tâm thương mại toàn cầu, cá siêu trung tâm mua sắm chứa đầy hàng hóa franchise toàn cầu, và các công viên chủ đề phong cách Disneyland. Các điểm toàn cầu cùng loại ở trung tâm thành phố như các phức hợp thương mại thế giới, các tòa nhà thương mại và khách sạn cao ngất, các trung tâm mua sắm nội thị, đều được nối kết với các cơ sở của các đại dự án vùng ven để tạo nên một hệ thống “mạng lưới không gian biệt lập” (Graham and Marvin 2001) – một hình thức sử dụng vốn toàn cầu để phá bỏ ranh giới không gian đô thị. Tư hữu hóa và cơ sở hạ tầng ăn thông với nhau như vậy giúp giảm thiểu được những va chạm về không gian và tránh được sự quản lý nhà nước, nhưng chúng sẽ không thực hiện được nếu không dựa vào những cơ sở hạ tầng được xây dựng bằng công quỹ như phi trường quốc tế, xa lộ, đường xe lửa cao tốc, và bây giờ là internet tốc độ cao và các dịch vụ thông tin khác. Nhờ vậy, chúng hình thành được một “mạng lưới cơ sở hạ tầng thượng hạng” vừa tránh được sự quản lý của nhà nước, mà vẫn hưởng được trợ cấp và các lợi ích khác từ công quỹ (Graham and Marvin 2001).

### 2.2. Ý tưởng thiết kế cho đô thị vùng ven và những rập khuôn toàn cầu

***Siêu tưởng***

Việc tự cách ly khỏi môi trường xung quanh được thể hiện qua các ý tưởng và quan điểm thiết kế và mà các đô thị vùng ven phô trương như là ưu điểm của mình. Chúng luôn giới thiệu mình là những khu nhà ở không tưởng với sự quản lý, thiết kế, quy mô, tự cung tự cấp của tư nhân, cho phép những người giàu được hiện đại hóa ngay lập tức, không phải trải qua quá trình hiện đại hóa kéo dài như những nơi khác trong vùng đô thị. Những ý tưởng thiết kế đô thị không tưởng đã có một truyền thống lâu đời trải qua nhiều thế kỷ và xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới (Eaton 2001; Harvey 2000; Mazlish 2003; Kumar 2003; Shoshkes 2004). Xu hướng quy hoạch đô thị theo chủ nghĩa hiện đại ở phương Tây bắt nguồn từ ý thức hệ xã hội chủ nghĩa không tưởng vào thế kỷ thứ 19 được thể hiện trong các ý tưởng thiết kế như ‘Các đô thị vườn của ngày mai’ của Ebenezer Howard (Hall 2002; MacLeod and Ward 2002).  Nhưng khác với các đô thị vùng ven đang được xây dựng ở Đông Nam Á, các truyền thống nói trên đề cao lợi ích chung, sự quản lý của người dân, và mong muốn làm giảm bớt các tiêu cực xã hội (Mumford 1922; Turner 2003).

Các thành phố vùng ven ở Đông Nam Á lại thể hiện những phong cách sống được cá nhân hóa, sự xài sang, và sự thoát ly khỏi xã hội. Như vậy, chúng chỉ quan tâm và áp dụng khía cạnh baroque trong các ý tưởng thiết kế trước đây, biến ý tưởng Đô thị vườn thành “những đô thị không tưởng của giới trưởng giả” với những “khu nhà ở ven đô nhất loạt phô trương sự giàu có và đặc quyền giai cấp, cũng hoành tráng chẳng khác gì các lâu đài trung cổ” (Fishman 1987:3).  Sự khác biệt lớn là ở chỗ các mô thức thiết kế trước đây tỏ ra có một mục đích xã hội, còn các mô thức mới ngày nay lại thẳng thay gạt bỏ điều đó (Alexander 2001).  Harvey (2000:152) đã kết luận rằng các loại đô thị không tưởng về sau này chú trọng sử dụng “cảnh quan đô thị như là một thứ hàng hóa.” Chúng là những “Đô thị không tưởng được tư hữu hóa” được thể hiện qua những “cộng đồng kín cổng cao tường – những biệt khu của sự giàu có, đi ngược lại với các khái niệm công dân, hợp quần xã hội, và tương trợ.” Một số đô thị còn thể hiện một hình thức “không tưởng thoái hóa”, mô phỏng Disneyland để tạo nên một khu vực được cho là   hạnh phúc, hài hòa, không xung đột, tách biệt khỏi thê giới ‘thực’ ở ‘bên ngoài’, nhằm làm cho con người được xoa dịu, vỗ về, vui tươi, để làm nên lịch sử, để nuôi dưỡng một mối hoài cổ, tiếp tục tôn thờ một loại văn hóa cộng đồng xa xưa thay vì phê phán nó (167).  Giống như các trung tâm mua sắm được “thiết kế như là một thế giới tưởng tượng trong đó hàng hóa đang thống trị” (Harvey 2000:168), nhiều đô thị vùng ven ngày nay sử dụng lại các mô-típ công viên chủ đề trong tên gọi và trong kiến trúc của mình.

Các đô thị không tưởng vùng ven mới này mang một “mô hình đô thị mới”, một “cộng đồng hoài cổ được hiên thực hóa trong đó sự hỗn độn bị dẹp bỏ” bằng cách “gạt bỏ mọi người ra ngoài chỉ trừ những kẻ giàu có, bằng sự bất bình đẳng, và bằng những sứ mệnh mang lại thay đổi xã hội và văn minh to tát.” Chúng còn tạo nên những khu nhà ở tư nhân biệt lập đi ngược lại với khái niệm*civitas* – từ ‘city’ đến từ chữ này, tức là đời sống cộng đồng có tổ chức” (Blakely and Snyder 1999; cited in Platt, 2001: 22).  Chúng chẳng giống tí nào với các Cosmopolis, đô thị đa văn hóa, mà các nhà văn đã miêu tả khi nói về các đô thị không tưởng. (Sandercock 1998, 2003; Pinder 2002).

Nói cách khác, các đô thị không tưởng vùng ven này không chỉ là những mô phỏng của các vùng ngoại ô vào giữa thế kỷ 20, mà còn là phiên bản ở Đông Nam Á của cái mà Knox (2005:33), khi nói về xã hội Mỹ hiện đại, gọi là Vulgaria – sự tái hiện lại vẻ xinh đẹp của các khu dân cư ngoại ô cũ với những “cảnh quan đồ sộ, hoành tráng, gồm những công trình xây dựng trọn gói, những mô-típ trang trí mô phỏng, và sự tiêu thụ lộ liễu” nhằm làm “bình thường hóa một xu hướng thi đua tiêu thụ, hạn chế đạo đức đến mức thấp nhất, và tách mình khỏi các khái niệm công bằng xã hội và xã hội dân sự.”

Thông qua các ý tưởng thiết kế vĩ đại của mình, các đô thị vùng ven xây dựng những siêu không gian rộng lớn được thể hiện một cách nhất quán trong kiến trúc, trên các bảng hiệu, và trong các tuyên ngôn của công ty. Toàn cầu, văn hóa đô thị mới, riêng tư, biệt lập, an ninh, và tự cung tự cấp, đây là những chiêu bài mà các đô thị vùng ven sử dụng để biện minh cho ý thức hệ nhắm đến những kẻ lắm tiền nhiều của và tự cách ly khỏi toàn vùng đô thị của mình.

***Toàn cầu***

  Các đô thị vùng ven sử dụng chiêu bài “toàn cầu” để cho thấy mình không có tính địa phương, nhưng mang bản sắc và định hướng toàn cầu. Một trong những dự án quảng cáo thái quá về vấn đề này là khu đô thị mới Camko (ghép hai chữ Cambodia và Korea, Campuchia và Hàn Quốc) được các nhà đầu tư gọi là “Đô thị toàn cầu đầu tiên” của Phnom Penh (Hình 4). Với khẩu hiệu “Một lịch sử mới đang đến gần” các nhà đầu tư Hàn Quốc của Camko, công ty World City Co., Ltd., tuyên bố rằng đô thị này sẽ “biến đổi phong cách sống Cam-pu-chia,” thành “một đô thị đạt tiêu chuẩn toàn cầu” .  Dự án 2 tỉ đôla này nằm cách trung tâm Phnom Penh 3 cây số trên một diện tích 120 ha. Sau khi xây dựng xong vào năm 2018, đô thị  này sẽ gồm có các villa, nhà chọc trời, bệnh viện. một đại học, và một số trung tâm mua sắm.

Trong các dự án ở nơi khác, chiêu bài “toàn cầu” cũng được sử dụng bằng những cách khác nhau. Ở Manila công ty Megaworld Corporation (2007a, 2007b) xây dựng Eastwood, một Đô thị toàn cầu ở Fort Bonifacio.  Ở ngoại thành Hà Nội, đô thị vùng ven Ciputra được chính thức gọi là “Thành phố quốc tế”.  Khi được gọi là toàn cầu, các đô thị vùng ven này hợp lệ hóa việc xây dựng và kiểm soát của các công ty toàn cầu trước khi, trong khi, và sau khi các dự án được hoàn thành.

  Toàn cầu cũng có nghĩa là tiêu thụ toàn cầu, và mối quan hệ giữa các đô thị toàn cầu vùng ven và việc chỉ bán duy nhất các hàng hóa toàn cầu là một mối quan hệ có qua có lại. Thường các dự án này bao gồm các trung tâm mua sắm chất đầy các hàng hóa franchise, các chuỗi cửa hàng, và hàng hóa có thương hiệu. Đâu đâu cũng thấy những bảng quảng cáo với hình ảnh các siêu người mẫu thời trang đang ngạo nghễ nhìn xuống những người đi mua sắm, hoặc đang ngước nhìn lên bầu khí quyển toàn cầu. Trong siêu thị, các sản phẩm thực phẩm địa phương phải tránh chỗ cho các hàng đóng hộp hoặc hàng giữ lâu có nguồn gốc toàn cầu.[[2]](https://dothivietnam.org/My%20Documents/Library/Vietnam%20Planning/PANEL%20I/PANEL%20I-%20S2/Mike%20Douglass-Viet.doc#_ftn2)

*Hình 4 Camko  – “Đô thị toàn cầu đầu tiên của Phnom Penh”*

|  |  |
| --- | --- |
| *(a) Quy hoạch tổng thể*  **image010**  *Nguồn:  WCC (2008)* | *(b) “Một lịch sử mới đang đến gần”*  **image012**  *Nguồn:  Tác giả* |

Các dự án này dựa vào sự có mặt của các mặt hàng thức ăn nhanh và thời trang may mặc, mỹ phẩm, và các phụ kiện cao cấp để làm tăng tính toàn cầu của mình. Cùng lúc, các cửa hàng cần có những khách hàng giàu có, tiện nghi máy lạnh, và liên kết với các cửa hàng cùng loại để trở thành nhưng điểm hành hương mua sắm cho số dân trung lưu đô thị mới nổi. Đô thị vùng ven và ngành bán lẻ toàn cầu cần lẫn nhau, hoặc ít ra là họ quảng cáo như thế trên các biểu ngữ và các phương tiện quảng cáo khác, để cùng tạo nên một hình ảnh về phong cách sống sang trọng.

  Để khỏa lấp cảm giác lạc lõng của dân cư trong các đô thị vùng ven vì không tìm thấy được cái gì là của địa phương cả, người ta đã rêu rao vẽ vời về sự thân thiện, thậm chí là sự ấm cúng, của các khu nhà ở và các trung tâm mua sắm mới. Chẳn hạn, ở khu đô thị Eastwood, tại trung tâm mua sắm City Walk với những của hàng franchise và chuỗi cửa hàng toàn cầu, có thể thấy những tuyên bố trên vô số các bảng quảng cáo như đây là “đô thị của bạn”, ở đó bạn sẽ có “những kỷ niệm không quên” khi “đi tản bộ cùng với gia đình” (Megaworld 2007b:1).

***Văn hóa đô thị mới***

Các dự án tuyên bố rất rõ là chúng có nhiệm vụ tạo nên một văn hóa đô thị mới, mà một yếu tố chính là “tính hiện đại”, một từ ngữ lắt léo được sử dụng để nói về công nghệ hiện đại và kiến trúc mới nhất nhưng đồng thời cũng ám chỉ cách người ta sẽ cư xử với nhau. các nhà đầu tư của Phú Mỹ Hưng (Nam Sài gòn) tuyên bố rằng đô thị này sẽ “mang lại cho người dân Việt Nam một phong cách hiện đại hoàn toàn mới mẻ (CT&D Group 2007). Không chịu thua, các nhà đầu tư Hàn quốc của Khu đô thị mới Nhà Bè nói rằng họ sẽ “mang đến một nền văn hóa dân cư mới.” Nhà đầu tư của Ciputra nói về cổng vào của khu đô thị này là “Cánh cổng mở ra một phong cách sống mới” và “16 bức tượng ngựa đang cất cánh có thể coi là thể hiện sự chuyển tiếp của cộng đồng sang một lối sống đô thị hiện đại.”.

Hình thức kiến trúc được sử dụng để hiện thực hóa việc chuyển đổi văn hóa này hầu như chẳng có chút gì là tính địa phương. Ngoài ra, khi phá vỡ các ranh giới của cảnh quan, các dự án này đã khéo léo làm cho tính thẩm mỹ phải tùy thuộc vào hàng hóa, cộng đồng tùy thuộc vào toàn cầu, và từ do chọn lựa tùy thuộc vào sự kiểm soát của công ty bằng cách đưa ra những bản sắc làm người ta rối trí và mất phương hướng. (Jameson 1991, 1998).  Tất cả các dự án đều rất tự hào sử dụng các mô-típ, các phong các cảnh quan và kiến trúc của những nơi khác trên thế giới. Thí dụ, “Những ngôi nhà hoành tráng” của khu đô thị Eastwood ở Manila nằm trên ngọn đồi Olympic Heights “gợi nhớ lại những nhà ở ngập tràn ánh nắng trên các hòn đảo Hy Lạp” – một sự pha trộn các cấu trúc bán hiện đại được đặt trên một cái bệ vĩ đại theo phong cách Hy Lạp cổ điển, đã cho thấy một sự pha trộn bản sắc quá đáng (EPH 2005:1).

*Hình 5.  Cổng chính của Ciputra*

****

*Nguồn:  Tác giả*

Thể hiện rõ nét nhất của sự loại bỏ văn hóa địa phương là khu Star World ở ngoại thành Hà Nội, một nơi đề cao “nguyên tắc ‘không giống với bất kỳ khu vực nào hiện nay ở Hà Nội” (Phong2006).  Khu đô thị mới Nhà Bè, TPHCM thì được quảng cáo là “một đô thị hướng về tương lai theo phong cách Hàn Quốc” (GS E&C 2007). Dự án Ciputra trị giá 2,1 tỉ đôla, hiện đang xây dựng trên 368 ha, bao gồm 2000 căn nhà cao cấp và 50 tòa nhà căn hộ cao tầng được thiết kế theo phong cách kiến trúc “Las Vegas” (PKG 2007).Ở ngoại thànhJakarta, đô thị du lịch Kota Wisata, được xây dựng bởi một liên doanh gồm các công ty Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, và In-đô-nê-xi-a, chứa những khu nhà ở “năm châu” trong “Đô thị triệu điều kỳ thú”. Mỗi châu gồm 6 cụm nhà, mang những chủ đề được lấy từ các thành phố lớn như Kyoto, Marseilles, Orlando, Montreal, và Beverly Hills (Kota Wisata 2007).  Hình 6 cho thấy cổng vào của khu Châu Mỹ với tượng cao bồi và người da đỏ đằng trước tượng Nữ thần tự do.

*Hình 6.  Kota Wisata*



*Nguồn: Tác giả*

Các quy cách siêu thực tế được phóng đại đến mức làm người ta cảm thấy mình nhỏ bé vô nghĩa. Thường dự án nào cũng có những tò nhà rộng nhất và cao nhất. Nhà cửa không có phong cách riêng mà chỉ được xây dựng rập khuôn hàng loạt chen chúc nhau chỉ chừa rất ít khoảng trống lộ thiên. Sự tương tác giữa con người với nhau trở nên nhỏ bé và bị che khuất bởi cảnh quan, các tòa nhà, và các khu thương mại đồ sộ. Chẳng hạn, Star World tuyên bố sẽ tạo nên một cảnh quan mà trọng tâm là hai tòa tháp 70 tầng chứa “hàng ngàn m2 văn phòng, trung tâm thương mại, và căn hộ cao cấp.” Trên 100 tòa nhà khác cao từ 15 đến 25 tầng sẽ bao quanh 2 tháp đôi này – tất cả những điều này diễn ran gay cạnh Hà Nội, một thành phố mà mới đây tòa nhà cao nhất không quá 4-5 tầng (Hình 7). Xây dựng hoành tráng như thế thực ra cũng chỉ để gây ấn tượng cho cư dân và các nhà đầu tư toàn cầu, nhưng lại dường như để ngấm ngầm biện minh rằng chỉ có công ty mới có đủ kiến thức chuyên môn để kiểm soát và quản lý những tòa nhà quy mô lớn như thế trong xây dựng cũng như trong việc xây dựng cũng như bảo dưỡng.

***Riêng tư***

Sự “riêng tư” mà cácdự án đô thị vùng ven rất tự hào được thể hiện ít nhất bằng ba cách: quyền sở hữu, biến không gian thành hàng hóa, và quản lý. Quyền sở hữu tư nhân thể hiện trong tất cả mọi phương diện của các dự án này. Những khu vực được tạo cảnh quan cho giống với các không gian công cộng, thí dụ các khoảng lộ thiên trong các trung tâm mua sắm, thực ra đều có quy định ra vào và sử dụng được ghi trong hợp đồng giữa ban quản lý và cư dân. Dự án Ciputra (PKG 2007:1) cho thấy họ chủ động đi tiên phong trong việc loại bỏ các không gian công cộng ra khỏi các công trình khi “đi ngược lại cách quy hoạch đô thị truyền thống bằng cách xây dựng trung tâm mua sắm  với thiết kế  “Island Concept” (biệt lập như một hòn đảo) đầu tiên ở In-đô-nê-xi-a, trong đó khu bán lẻ quay mặt vào phía trong trông ra một quảng trường trung tâm xinh đẹp chứ không quay ra đường phố xung quanh”

*Hình 7. Star World (Bắc An Khánh)*

****

*Nguồn:  POSCO E&C (2006)*

Hầu hết các dự án này không có không gian theo nghĩa không gian công cộng trong đó người ta có thể tự do đi lại gawoj gỡ nhau. Thậm chí trong các khu nhà riêng cũng kín hầu như không chừa một khoảng trống nào. Đường sá thường không có vỉa hè, còn xe cộ thì đậu trong các hẻm nhỏ xíu chỉ chừa một khoảng trống nhỏ đến mức hai người đi bộ song song cũng không lọt (Douglass, *et al*. 2007). Việc tạo cảnh quan cho các không gian trống thực ra cũng chỉ để trang trí và kiểm soát dễ hơn chứ không phải để mọi người thoải mái sử dụng.

Riêng tư cũng có nghĩa là mọi phương diện sinh hoạt của đô thị vùng ven đều là hàng hóa có giá riêng. Cổng trong cổng ngoài nhằm mục đích chỉ cho phép những ai đã trả tiền rồi thì mới được sử dụng. Muốn sử dụng một phòng tập thể dục hay hồ bơi cũng phải trả tiền thêm theo đầu người, chứ không phải chỉ theo hộ gia đình. Đậu xe có thể cũng phải trả tiền thêm. Các cơ sở tôn giáo và văn hóa đều không có, hoặc nếu có thì chỉ ở những nơi định trước, mà số lượng cũng chẳng bõ bèn gì đối với nhu cầu tại chỗ. Thí dụ Kota Wisata, “thành phố 1 triệu dân, chỉ có một thành đường hồi giáo và một nhà thờ công giáo” (Kota Wisata 2007).

Các đại dự án đều nhất loạt khoe rằng các đô thị vùng ven do tư nhân sở hữu và quản lý không “hỗn tạp” như cuộc sống đô thị ở khu trung tâm. Nhà đầu tư của đô thị Muang Thong Thani ở Bangkok tuyên bố: “Chủ đích của chúng tôi là phát triển Muang Thong Thani thành một đô thị hoàn chỉnh do tư nhân quản lý” (Kristof and Sanger 1999:1).

  Nhưng thay đổi sâu xa nhất mà các dự án này nhắm đến là tư hữu hóa toàn bộ các thành phố. Chúng không hề có các cơ chế nào để người dân tham gia quản lý, ngoại trừ việc họ được khiếu nại với ban quản lý về chất lượng kém của nhà cửa, việc bảo trì và chi phí bảo trì, vv. [[3]](https://dothivietnam.org/My%20Documents/Library/Vietnam%20Planning/PANEL%20I/PANEL%20I-%20S2/Mike%20Douglass-Viet.doc#_ftn3)  Như Dear (2000) đã nhận xét về một trường hợp xảy ra ở Mỹ, các dự án này tạo nên một loại “chính phủ ma’ được thu tiền, được quản lý, được kiểm soát, mà không hề chịu trách nhiệm thông qua một cơ chế quản lý dân chủ” và “thường chỉ quan tâm đến những biến động liên quan đến việc làm giàu ở cấp toàn cầu mà thôi.“ (MacLeod and Ward 2002:166).

***Biệt lập và an ninh***

Một đặc điểm quan trọng mà dự án nào cũng dùng để câu khách là sự biệt lập, bắt đầu bằng những lớp cổng trong cổng ngoài, chốt kiểm soát, để chia nhỏ các không gian dịch vụ và tiện nghi (Hogan and Houston 2002; Waibel 2006).  Theo định nghĩa, biệt lập có nghĩa là ngăn không cho người ngoài vào, vì sợ và muốn xa lánh môi trường hỗn độn và đầy các yếu tố tội phạm của môi trường xung quanh (Hogan and Houston 2002).  Thái độ của lớp người trung lưu mới nổi coi rẻ những cư dân đô thị khác đã góp phần làm cho an ninh thắt chặt hơn và tăng thêm được một điểm câu khách nữa.

Trong các đô thị vùng ven, cổng cũng dùng để tách riêng các khu nhà có mức giá khác nhau. Trong một số dự án, thí dụ Camko, dân cư ở những nhà cấp thấp hơn không thể lái xe hoặc thậm chí đi bộ vào các khu nhà cao cấp hơn, và ngược lại. Trái với hình ảnh của một đô thị cởi mở, các đô thị vùng ven còn hạn chế ai được vào ở và được phép làm điều gì trong những không gian được kiểm soát chặt chẽ. Lực lượng bảo vệ trong các đô thị này thường đông hơn so với các khu lân cận có cùng diện tích.

***Tự cung tự cấp***

Các đô thị vùng ven tự hào là mình tự cung tự cấp, có đầy đủ chức năng cho cuộc sống đô thị. Dường như các dự án rất thi đua với nhau về điểm này. Ở vùng ven Hà Nội, POSCO (Hàn Quốc), công ty mẹ của An Khánh với 10,000 nhà ở cùng với các trung tâm mua sắm, các cơ sở dịch vụ công cộng, trường học, nhà trẻ, bệnh viện, các cơ sở giải trí, đã mạnh dạn cho mình là “khu đô thị tự cung tự cấp đầu tiên của Việt Nam” (POSCO E&C 2007:1; Phong2006).  Cũng tại Hà Nội, Ciputra, được bắt đầu xây dựng trước An Khánh rất lâu, tuyên bố rằng mình là “một đô thị tự túc” (PKG 2007:1).  Muang Thong Thani, Bangkok, cũng tuyên bố như vậy về mình (MTT 2007), còn nhà đầu tư của Kota Wisata ở Jakarta lại nói rằng “một thành phố sống động tự cung tự cấp” là “là mục tiêu cuối cùng” (Kota Wisata 2007:1).  Megaworld (2007a) tuyên bố rằng khu nhà ở “Laguna Bel Air IV” của mình ở vùng ven Manila là “một công đồng tự túc, được quy hoạch tổng thể, đáp ứng được các nhu cầu sinh hoạt, giải trí, và học tập.” Thậm chí khu đô thị mới Nhà Bè tương đối nhỏ cũng được thiết kế để trở thành một “đô thị tự cung tự cấp.”.

Tất cả các đặc điểm rập khuôn được các đô thị vùng ven quảng cáo này – toàn cầu, có quy mô lớn hơn thật, văn hóa đô thị mới, an ninh, và tự cung tự cấp, kết hợp lại để tạo nên một hình ảnh hoàn toàn mới về đô thị. Không phải là một hình ảnh lý tưởng của Jane Jacob về cuộc sống cộng đồng địa phương diễn ra trong những khu phố có những cửa hiệu nhỏ nằm dọc theo các vỉa hè công cộng (Jacobs 1961).  Cũng không phải hình ảnh của một đô thị đông vui với những không gian trong đó tình cảm cộng đồng toát ra từ những cuộc gặp mặt giản dị và người ta tụ họp lại cũng chỉ để “trò chuyện cho vui” (Peattie, 1998:248).

Về phương diện này, một yếu tố quan trọng bị thiếu trong các đô thị được kiểm soát kể trên là các không gian công cộng, là “sân khấu trên đó vở kịch đời sống cộng đồng diễn ra…. cần thiết để cân bằng những đều đều buồn tẻ của công việc và cuộc sống gia đình.” (Carr, *et al.* 1992:3). Một thiếu sót nữa, ở một cấp độ cao hơn, là không có sự tham gia của dân cư. Dân cư không thể đàm phán về các chính sách quản lý cũng không thể chủ động thay đổi các chi tiết thiết kế và không gian để đưa vào các hoạt động xã hội, văn hóa và tôn giáo nếu không tạo ra lợi nhuận cho công ty. Cuối cùng, ở một cấp độ còn cao hơn nữa, là vấn đề vai trò của những dự án này trong cả vùng đô thị lớn. Thông qua cách thiết kế và cách quản lý của mình, các dự án này phủi trách nhiệm đối với việc cung cấp những nhu cầu như nhà ở, tiện nghi vừa túi tiền cho người dân bên ngoài khu đô thị, hoặc cho người dân địa phương cơ hội mở quán. Những dự án này hầu như chẳng làm gì nhiều để đền đáp lại việc được sử dụng đất ở địa phương và vì vậy đã làm cho bao nhiêu người bị buộc phải ra đi nơi khác.

### 2.3.Đô thị hóa ASEAN trong bối cảnh toàn cầu

Theo những dự báo dài hạn của LHQ,ước lượng dân số thế giới sẽ tăng từ 6.06 tỉ năm 2000 lên 8.27 tỉ tính đến năm 2030. Điều đáng chú ý nhất trong dự báo này là hầu hết mức tăng này sẽ xảy ra tại các khu đô thị, tại đó dân số sẽ tăng từ 2.86 tỉ lên 4.98 tỉ. Một điều nữa cũng quan trọng không kém là trên 90% mức tăng dân số đô thị này sẽ xảy ra tại các nước kém phát triển hơn.

Như nhận định đưa ra tại một hội thảo về các xu hướng đô thị hóa ở Đông Nam Á, cần phải thấy rằng một phần lớn mức tăng dân số đô thị sẽ xảy ra tại Châu Âu. Như vậy, từ năm 2000 đến năm 2030, 58% (tương đương 1.3 tỉ) tổng mức tăng dân số đô thị toàn cầu sẽ xảy ra tại khu vực Châu Á, chủ yếu là tại các quốc gia đông dân nhất như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, In-đô-nê-xia, Bangladesh. Đông Nam Á sẽ chiếm 16% mức tăng dân số đô thị này, nhưng phần lớn sẽ xảy ra tại quốc gia đông dân nhất ở Đông Nam Á là In-đô-nê-xi-a. Vì vậy khi bàn về các xu hướng đô thị hóa ở khu vực, chúng ta phải xét đến ảnh hưởng chung của In-đô-nê-xi-a.

Khu vực Đông Nam Á lâu nay vẫn được coi là một vùng có nhiều nền văn hóa và hệ thống chính trị đa dạng, và các mức độ phát triển kinh tế khác nhau. Như thế, các quốc gia Đông Nam Á đang đi theo những lộ trình đô thị hóa đa dạng như sẽ nói trong phần sau.

Hiện người ta vẫn đang bàn cãi về sự phân phối mức tăng dân số đô thị này giữa các thành phố có quy mô khác nhau sẽ chênh lệch như thế nào. Các thống kê của LHQ cho thấy, tính đến năm 2015, tại các quốc gia kém phát triển, tỉ lệ dân tại các khu đô thị có dân số dưới 500,000 người sẽ hơi giảm, từ 51.2% năm 2000 xuống còn 49.0% năm 2015. Trong cùng thời gian đó, tỉ lệ dân trong các khu đô thị có dân số trên 5 triệu sẽ tăng từ 14.5 lên 16.8%. Còn các số liệu của Đông Nam Á cho thấy tỉ lệ dân sống tại các khu đô thị có dân số dưới 500,000 sẽ giữ nguyên ở mức 64% trong khi tỉ lệ dân tại các khu đô thị có dân số trên 5 triệu sẽ tăng từ 16 đến 20%. Như vậy, ở Đông Nam Á, tại các khu đô thị nhỏ, dân số sẽ không thay đổi, và điều này cho thấy chính sách đang quan tâm quá nhiều đến các vùng đô thị lớn mà ít để ý đến các khu đô thị thứ cấp, đồng thời chính sách cũng ưu tiên cho vấn đề dãn dân tại các thành phố lớn hơn. Nhưng khi phân tích kỹ hơn thực tế đang diễn ra tại các VĐĐT, ta thấy số liệu của LHQ chưa nêu đúng mức dân số tại các vùng này, và như thế các thách thức đặt ra cho chính sách tại các vùng này vẫn rất lớn. Trong các báo cáo nghiên cứu khác, tôi đã công bố một phân tích chi tiết về nguyên nhân của vấn đề nêu trên, trong đó tôi cho rằng thuật ngữ “vùng đô thị nới rộng” sẽ thể hiện được quy mô của các VĐĐT chính xác hơn.

Vì vậy khi bàn về những thách thức đến từ các VĐĐT ta cần phải xác định rõ các đặc điểm của các vùng này.

Đơn giản nhất là định nghĩa các VĐĐT theo nghĩa rộng. Như vậy, một VĐĐT là nơi tập trung tỉ lệ GDP và dân số đô thị đang tăng cao. Để đo lường được mức tăng này về mặt thời gian, cơ sở duy nhất có thể sử dụng là các số liệu thống kê được công bố hai năm một lần của Ban Dân số LHQ, gồm các dữ liệu liên quan đến các khu đô thị có dân số trên 1 triệu. Tuy nhiên cơ sở dữ liệu này vẫn không đủ để tính toán cho các VĐĐT vì các số liệu trong đó đều dựa vào các định nghĩa hành chính và thường chỉ giới hạn vào từng thành phố riêng lẻ mà không xét đến toàn bộ các thành phố nằm trong mạng lưới của các VĐĐT. (Xin xem Montgomery et.al 2004 và Champion and Hugo 2004)

Có một cách tốt hơn để xác định đặc điểm của các VĐĐT là đo lường mức độ hội nhập về mặt chức năng tại các VĐĐT qua các chỉ số như lưu lượng giao thông, các điểm kết nối kinh tế (công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp), thị trường lao động, và di dân, tức là những yếu tố tạo nên “không gian giao dịch” của VĐĐT. Tại các quốc gia, thường các VĐĐT có “không gian giao dịch” phát triển nhất, tập trung nhiều nhất vốn nhân lực, xã hội và kinh tế, có cơ sở hạ tầng phát triển. Vì vậy, các VĐĐT là môi trường thu hút vốn và di dân từ trong nước cũng như nước ngoài.

Một đặc điểm chính của các VĐĐT là đô thị hóa hiện đang lan tỏa từ các điểm nút đô thị nhờ hệ thống giao thông đã được cải thiện và tăng trưởng kinh tế. Tại hầu hết các quốc gia (trừ Nhật) phương tiện giao thông chủ yếu là xe cơ giới, nhưng hiện nay một số quốc gia đã phát triển hơn như Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore đã chọn mô hình của Tokyo là hệ thống tàu điện ngầm kết nối với xe buýt ở các vùng ngoại thành. Sự mở rộng đô thị nói trên một phần cũng xuất phát từ việc di dời sản xuất công nghiệp ra vùng ven đô và tái cơ cấu lại khu trung tâm theo hướng dịch vụ. Khi các khu trung tâm được tái cơ cấu để chuyển đổi từ sản xuất công nghiệp sang dịch vụ, dân nội thành sẽ dời ra ngoài, dẫn đến việc dãn dân, và đây cũng là một yếu tố quan trọng trong việc lan tỏa của đô thị hóa. Việc dãn dân này dẫn đến sự hình thành các hành lang đô thị lớn, chẳng hạn các hành lang Tokyo – Osaka, Seoul – Pusan, Taipei – Kaoshuing. Ở Đông Nam Á thì có hành lang Jakarta – Bandung ở đảo Java, đồng thời có những hành lang quy mô nhỏ phát triển dọc theo các đường huyết mạch nối khu trung tâm đô thị với các phi trường, khu công nghiệp, cảng, và khu dân cư mới tại các VĐĐT ở Bangkok, Kuala Lumpur, Manila, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Nếu khu vực Đông Nam Á đi theo mô hình phát triển hành lang này của các quốc gia mới công nghiệp hóa ở Đông Á, rất có khả năng sẽ xuất hiên thêm các hành lang đô thị, thí dụ hành lang đô thị nối Hà Nội – Hải Phòng với thành phố Hồ Chí Minh, ở giữa có Đà Nẵng, cũng là một VĐĐT mới xuất hiên, và hành lang đô thị nối VĐĐT Bangkok với Singapore đi qua VĐĐT Kuala Lumpur.

Trên quy mô toàn cầu, hiện đang có những tiến trình tạo thuận lợi cho việc hình thành các VĐĐT, đồng thời cũng buộc các khu đô thị phải càng ngày càng tăng khả năng cạnh tranh hơn, để thu hút thêm đầu tư và quảng bá hình ảnh của mình trên thế giới. Mặc dầu đầu tư công nghiệp đang thống trị tiến trình hội nhập, nền kinh tế dịch vụ toàn cầu hiện cũng đang ngày càng hội nhập hơn, nên cần phải thu hút cho được một phần các giao dịch quốc gia và toàn cầu này bằng cách phát triển các dịch vụ tài chính, du lịch, và hội nghị. Mặc dầu cho tới nay, sự cạnh tranh thu hút “vốn giao dịch” này chủ yếu vẫn do từng thành phố riêng lẻ thực hiện, nhưng càng ngày người ta càng ý thức rằng cần phải đề ra những chiến dịch tiếp thị để quảng bá về các cơ hội cho cả một vùng rộng lớn hơn.

Chính vì vậy mà các VĐĐT đang trở thành những cỗ “máy” phát triển kinh tế tại các quốc gia, và thường đóng góp trên 50% GDP quốc gia. Do phát triển thành công như vậy, nên các VĐĐT cũng gây ra những thách thức cho chính sách, chủ yếu là:

*(1) Thiết lập những hệ thống quản lý và điều hành hữu hiệu cho các VĐĐT*

*(2) Làm cho các VĐĐT phát triển bền vững trong bối cảnh môi trường đang suy thoái và cạnh tranh kinh tế toàn cầu gay gắt.*

*(3) Mang lại cho các VĐĐT những điều kiện sống tốt về mặt công ăn việc làm, dịch vụ, cơ sở hạ tầng, và chính sách xã hội..*

*4) Làm sao cho người nghèo và người kém may mắn sống tốt trong các VĐĐT để họ có công ăn việc làm và được hưởng các dịch vụ như y tế và giáo dục.*

### 2.4. Sự hình thành các vùng đô thị ở ASEAN

Trong phần này tôi tập trung phân tích sự tăng trưởng của một số vùng đô thị nới rộng ở Đông Nam Á. Nhưng trước hết cần phải có một cái nhìn tổng quan về quá trình đô thị hóa ở khu vực. Về mặt lịch sử cần phải thấy rõ là khu vực Đông Nam Á có một truyền thống đô thị phông phú. (Askew and Logan 1994) Trước khi tiếp xúc với phương Tây, tại khu vực này đã diễn ra hoạt động mua bán và giao lưu văn hóa rất đa dạng với các nơi khác trên thế giới, đặc biệt là với Trung Quốc và Ấn Độ. Thời kỳ này xuất hiện hai loại đô thị. Thứ nhất là các thành phố thương mại như Malaka và Palembang, chủ yếu dựa trên dựa trên hoạt động mua bán sầm uất liên vùng, giữa các vương quốc bản địa với nhau, và các hoạt động mua bán với Trung Quốc và Ấn Độ. Loại thành phố thứ hai là các linh địa, được coi là biểu tượng quốc gia, được đặt trong một vũ trụ quan thống nhất nối kết trời và đất.” Nổi bật nhất này là thành phố Khơ-me Angkor Thom được xây dựng vào thế kỷ 12. Tuy nhiên, chính các cường quốc phương Tây đã thiết lập mạng lưới đô thị cơ bản của Đông Nam Á. Ở giai đoạn đầu từ năm 1500 đến 1800, người phương Tây chỉ tập trung xây dựng các cảng như Malaka, Batavia và Manila để dùng làm căn cứ hải quân và kho chứa hàng hóa cho các hoạt động mua bán của họ. Nhưng từ giữa thế kỷ 18 trở đi, cuộc cách mạng công nghiệp ở Châu Âu đã làm phát sinh nhu cầu về thị trường và nguyên liệu, vì thế, trong quá trình mở rộng vùng thuộc địa của mình, người phương Tây cố gắng kiểm soát không chỉ vùng biển mà cả đất liền, và tạo nên một mạng lưới các khu đô thị. Nhìn chung, loại hình đô thị phổ biến nhất trong thời kỳ này là là các thành phố – cảng lớn, đa chức năng, như Singapore, Batavia, Manila, Rangoon, Sài gòn – Chợ lớn. Các thành phố cảng này đảm nhiệm một phần lớn các chức năng đô thị. Bangkok cũng giữ những chức năng tương tự, tuy cố gắng không trở thành thuộc địa của các cường quốc phương Tây. Thời kỳ này cũng hình thành một loại đô thị thứ cấp hơn, có chức năng khá đa dạng, thí dụ các “hoàng thành,” các trung tâm khai thác mỏ, hành chính, và dịch vụ nhỏ, nhằm mục đích hỗ trợ các mạng lưới kiểm soát và khai thác thuộc địa. Như vậy trong giai đoạn thuộc địa kể từ 1800 đã hình thành một mô hình đại đô thị hóa.

Hầu hết các thành phố lớn nhất thời ấy đều chiếm một tỉ lệ dân số lớn của các thuộc địa và có diện tích lớn hơn rất nhiều so với các thành phố được thiết lập về sau. Tính đến đầu những năm 1840, Rangoon lớn gấp 3 lần Mandalay và ở Đông Dương, Sài gòn – Chợ lớn rộng hơn rất nhiều so với Hà Nội. Trong hệ thống đô thị của thời kỳ thuộc địa trước 1940, các thành phố lớn tiên khởi đóng vai trò chủ đạo. Các thành phố này thường có dân số trên 1 triệu, hoạt động chủ yếu là buôn bán, có kết hợp với các chức năng hành chính và quốc phòng. Công nghiệp thì không có gì nhiều ngoại trừ một ít hoạt động chế biến nguyên liệu. Còn đa số dân chúng thì tham gia các hoạt động thứ cấp hơn, nổi bật nhất là các cộng đồng di dân người Hoa và Ấn Độ.

Trong thời kỳ hậu chiến sau 1945, với sự lên cao của tinh thần dân tộc và sự hình thành của các nhà nước độc lập, các mô hình đô thị hóa thay đổi một cách triệt để. Đặc điểm của thời kỳ này là các thành phố lớn bắt đầu đảm nhiệm vai trò trung tâm hành chính của quốc gia. Tại các thành phố tiên khởi, các biểu tượng chính trị của nhà nước mới độc lập, nhà quốc hội, tượng của các lãnh tụ chính trị yêu nước, được đưa vào cảnh quan đô thị. Ngoại lệ duy nhất của thời kỳ này là Hà Nội, ở Việt Nam.  Tính đến năm 1960 chỉ có hai nước (Singapore và Brunei) là đạt tới mức độ đô thị hóa tương đương các quốc gia đã phát triển và cả hai có thể được gọi là quốc gia-thành phố. Về tốc độ, người Mã-lai đô thị hóa rất nhanh, tăng từ 24 lên đến 30%. Trong thập kỷ này, mức độ đô thị hóa ở các nước khác ở Đông Nam Á vẫn còn thấp thể hiện qua việc dân số nông thôn tiếp tục tăng nhanh hơn dân số thành thị. Cấu trúc kinh tế của các thành phố không thay đổi mấy, và lượng di dân từ nông thôn đang tăng gây thêm áp lực cho cơ sở hạ tầng tại chỗ như nhà ở, đường sá, điện, nước. Nhiều di dân đến sống trong các khu dân cư bất hợp pháp ở vùng ven, trên các khu đất trống hoặc các nhà chung cư chật chội ở nội thành. Vào thời kỳ này bắt đầu mọc lên loại nhà cửa mới dành cho giới thượng lưu mới nổi ở các khu đất ngoại ô như Kenny Hill ở Kuala Lumpur, và Makata City ở Phi-líp-pin.

Từ năm 1960 đến 1990, mô hình này bắt đầu thay đổi triệt để. Trước hết, như được thể hiện trong Bảng 2, mức độ đô thị hóa bắt đầu có chênh lệch rất lớn giữa một bên là các quốc gia có mức đô thị hóa rất thấp như Campuchia, Lào, Myanma, và Việt Nam (dưới 25%) và một bên là những nước đang tăng mức đô thị hóa của mình lên trên 30% như Indonesia, Thái Lan, Phi-líp-pin, Singapore và Brunei. Có ba điều kiện chính góp phần tạo nên sự chênh lệch này. Thứ nhất là điều kiện địa chính trị của Đông Nam Á trong bối cảnh cuộc Chiến tranh lạnh đang tăng cao dẫn đến sự phân chia rất rõ giữa một bên là các quốc gia xã hội chủ nghĩa của khu vực (Lào và Việt Nam) cùng với các quốc gia đang bị lên án là Campuchia và Myanma, và một bên là các nước theo phe tư bản như Singapore, Thái Lan, Malayxia, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xia và Brunei. Trong các nền kinh tế chỉ huy bị chiến tranh tàn phá, mọi sức lực đều dồn vào việc tái thiết xã hội, một xã hội chủ yếu là nông nghiệp với mức độ đô thị hóa rất thấp. Còn trong các nước theo tư bản, chính sách của nhà nước tập trung vào tăng năng suất nông nghiệp và tăng trưởng công nghiệp nhằm thay thế nhập khẩu nhờ nguồn đầu tư quốc tế, từ đó tốc độ đô thị hóa càng tăng cao hơn nữa.

Một điều kiện thứ hai gây ra chênh lệch về mức độ đô thị hóa giữa các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn này là sự tăng trưởng vốn đầu tư nước ngoài trong tình hình các quốc gia đã phát triển bắt đầu tái cơ cấu lại nền kinh tế của mình từ những năm 1960. Singapore, Thái Lan, Malayxia, Phi-líp-pin, và In-đô-nê-xia trở thành những nơi tập trung một lượng lớn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp nhằm mục đích sản xuất cho tiêu dùng nội địa hoặc xuất khẩu, từ đó hình thành các khu công nghiệp, khu xuất khẩu tự do, phi trường và cảng công-te-nơ, và các cơ sở hạ tầng khác tập trung vào các VĐĐT chính tại các quốc gia đó. Chẳng hạn, tính đến 1985, gần 60% công nghiệp sản xuất ngoài ngành dầu mỏ đều tập trung ở VĐĐT Jabotakek. Tính đến năm 1989, tại 6 quốc gia tư bản của Đông Nam Á kể trên, sản xuất công nghiệp đã đóng góp vào GDP nhiều hơn nông nghiệp.

Một điều kiện thứ ba là sự tăng trưởng của du lịch trong khu vực. Vào đầu những năm 1960, hầu hết mỗi VĐĐT của các quốc gia tư bản theo cơ chế thị trường trong khu vực đón không tới 100,000 du khách/năm nhưng đến cuối những năm 1980, số lượng du khách vượt 1 triệu. Thành quả này là nhờ gia tăng và nâng cao chất lượng các dịch vụ như tài chính, dẫn đến sự thay đổi diện mạo của khu trung tâm của các VĐĐT với sự xuất hiện của nhiều khách sạn và khu thương mại. Thời kỳ này dân số trung lưu gia tăng rất nhanh đồng thời nhà ở cho nhu cầu của họ cũng phát triển mạnh. Trong khi đó, các nước xã hội chủ nghĩa không tham gia vào quá trình này vì họ đang lo tái thiết và xây dựng lại các hệ thống kinh tế và chính trị của mình.

Những điều kiện nói trên đã tạo nên bốn mô hình đô thị hóa ở Đông Nam Á vào cuối những năm 1980. Thứ nhất, Singapore nổi lên như là trung tâm của khu vực khi chính phủ Singapore bắt đầu một chương trình đầy tham vọng nhằm biến quốc gia này thành đô thị hậu công nghiệp hàng đầu ở Đông Nam Á. Ngành công nghiệp thuần lao động được nhanh chóng tái cơ cấu và chuyên ra nước ngoài, sang miền nam Johor của Malaixia và đảo Batam thuộc tỉnh Riau của In-đô-nê-xi-a trong một dự án xây dựng một vùng tam giác tăng trưởng của khu vực tận dụng kết hợp được các thế mạnh sản xuất trong vùng. (Macleod and Mc Gee 1996)

Thứ hai là một nhóm các quốc gia đang đô thị hóa trong những điều kiện chính trị xã hội bất ổn hơn nhiều. Ở Malayxia, di sản của thời kỳ thực dân là một xã hội đa sắc tộc gồm người Mã-lai, người Hoa, và người Ấn Độ cùng tồn tại trong một bối cảnh mà quyền lực chính trị phần lớn nằm trong tay những người Mã-lai chủ yếu tập trung ở nông thôn còn quyền lục kinh tế lại do người Hoa ở thành thị nắm giữ. Những vụ bạo động sắc tộc xảy ra năm 1969 do số người Mã-lai bất mãn khởi xướng tại các trung tâm đô thị chính đã dẫn đến việc hình thành chính sách Tân Kinh tế, qua đó người Mã-lai được phép tham gia vào các ngành công nghiệp mới đang phát triển rất nhanh vào thời đó, nhờ vậy mà số dân Mã-lai ở các vùng đô thị tăng lên. Còn ở Phi-líp-pin và Thái Lan, sự bất bình đẳng giữa nông thôn và thành thị đã gây ra làn sóng di cư của dân nông thôn lên đô thị nhưng do tăng trưởng công nghiệp chậm lại nên nạn nghèo đói ở đô thị vẫn tồn tại dai dẳng.

Thứ ba là In-đô-nê-xi-a với một mô hình đô thị hóa khác, đặc biệt là ở đảo Java nơi có mật độ dân nông thôn rất cao do họ di cư theo thời vụ, mỗi tháng về nhà hai ba lần và dùng thu nhập kiếm được ở thành phố để chu cấp cho gia đình ở nông thôn.

Cuối cùng là các nước xã hội chủ nghĩa Lào và Việt Nam. Từ cuối những năm 1970, hai nền kinh tế này bắt đầu từ từ tự do hóa và đô thị hóa bắt đầu gia tăng, chủ yếu ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Viêng-chăn.

Như vậy tính đến năm 1990 các tiến trình đô thị hóa đã bắt đầu chuyển động tạo điều kiện cho sự tăng tốc của các VĐĐT ở Đông Nam Á tiến đến hội nhập toàn cầu sâu, thấy rõ nhất là qua việc hình thành các “không gian theo định hướng toàn cầu.” Tại các trung tâm đô thị, bắt đầu xuất hiện các khu du lịch, khu xuất khẩu, vô số những trung tâm thương mại, và các khu nhà ở cho số dân có thu nhập trung bình. Các không gian này càng ngày càng được nối với nhau bằng hệ thống đường sá với mức độ hiệu quả khác nhau. Như thế, các VĐĐT đang trở nên ngày phụ thuộc vào xe cộ hơn và nhờ vậy mở rộng nhanh hơn vào những vùng sâu vùng xa kế cận.

Thậm chí đến năm 2008 ở Bangkok một số dự án xây dựng vẫn chưa thể khởi động lại. Một hệ quả thứ hai là khi cuộc khủng hoảng tài chính trở nên trầm trọng hơn, sự bất mãn âm ỉ từ lâu của người nghèo, giới sinh viên, thậm chí cả dân trung lưu, đối với chính phủ được dịp bùng phát. Ở In-đô-nê-xi-a, sự bất mãn này đã điều kiện dẫn đến sự sụp đổ của chính phủ Suharto năm 1998. Mặc dầu kinh tế toàn cầu đã hồi phục kể từ năm 2001, việc tăng giá dầu và lương thực gần đây, cùng với việc các VĐĐT ở Đông Nam Á càng ngày càng trở nên dễ bị tổn thương hơn trước các thay đổi môi trường thí dụ vấn đề mực nước biển dâng cao và cung cấp nước sạch, đã tăng thêm rủi ro cho các vùng đó.

### 2.5. Cấu trúc không gian của các vùng đô thị ở ASEAN

Để hiểu được tầm quan trọng của các VĐĐT trong bối cảnh Đông Nam Á, cần phải xem xét quá trình tăng trưởng dân số trong các vùng đó. Tuy nhiên điều này không phải dễ vì kể từ năm 1950 đến nay việc tăng trưởng dân số nhanh và mở rộng về không gian của các VĐĐT thường lại xảy ra ở các đơn vị hành chính và điều tra dân số được phân loại là khu vực nông thôn, vì vậy trong sổ sách không được coi là dân số đô thị. Quả vậy, việc xác định ranh giới đô thị ở Đông Nam Á quá thu hẹp.

Trong phần phân tích sau đây, tôi sử dụng hai loại dữ liệu để đạt được cái nhìn chính xác hơn. Trước đây, nhằm xác định ranh giới của các VĐĐT ở Đông Nam Á để phục vụ việc phân tích trong một tập khảo luận về các VĐĐT ở Đông Nam Á xuất bản năm 1995, tôi đã sử dụng các dữ liệu từ nhiều cuộc điều tra dân số thực hiện từ năm 1960 đến 1990 (Mc Gee and Robinson eds 1995). Từ các dữ liệu đó, tôi rút ra những dữ liệu phù hợp với định nghĩa dựa trên chức năng của các VĐĐT, mà trước đây tôi gọi là các Vùng Đô thị nới rộng (VĐTNR). Theo định nghĩa này, ranh giới của các VĐTNR được xác định dựa trên cường độ lưu chuyển của hàng hóa, người, thông tin và vốn đang diễn ra trong một không gian đô thị nới rộng, về cơ bản ứng với khái niệm “không gian giao dịch” mà tôi đã nói đến trong Phần 1. Vì vậy, với loại dữ liệu này, VĐTNR sẽ lớn hơn về mặt dân số lẫn diện tích so với loại dữ liệu theo cái nhìn điều tra dân số. Tôi chọn phương pháp này là vì càng ngày càng có nhiều nghiên cứu thực địa cho thấy rằng sự lan tỏa của đô thị hóa gắn liền với sự gia tăng của các hoạt động đô thị thể hiện qua việc gia tăng số dân tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp, đất nông nghiệp bị mất, các khu công nghiệp và khu dân cư lan rộng. Với loại dữ liệu này, các hộ gia đình nông thôn nằm ở ngoại vi các VĐTNR sẽ được nhập vào VĐTNR, và quả thực ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy nhiều hộ gia đình nông thôn này đang tăng thu nhập nhờ các nguồn phi nông nghiệp, thí dụ lao động phi nông nghiệp, công việc ở các nhà máy, hoặc di cư ra đô thị. Ngoài ra, loại dữ liệu này cũng có những số liệu thống kê cho phép khảo sát thêm được 3 thập kỷ trong giai đoạn 1960-1990, nhờ đó xác định được xa hơn các xu hướng lan tỏa của đô thị. Đây là các dữ liệu của 4 VĐĐT là Jakarta, Bangkok, Manila, và TP. Hồ Chí Minh từ 1960 đến 1990 (6), cho thấy mặc dầu dân số tại các khu trung tâm của các VĐĐT có tăng (trừ thành phố Hồ Chí Minh), nhưng tỉ lệ so với dân số toàn vùng lại giảm, lý do là dân số ở các vành đai trong và ngoài đã tăng rất nhanh. Tính đến năm 1990, đa số dân số đô thị của Bangkok, Jakarta, và Manila đều tập trung vào hai vành đai này. Riêng thành phố Hồ Chí Minh, dân số ở khu trung tâm vẫn tiếp tục tăng, điều này cho thấy các lực tác động lên sự mở rộng đô thị như đã nói ở một phần trước vẫn còn phát triển chậm.

Đối với giai đoạn 1990-2000 tôi dựa trên các dữ liệu của Jones. (Xin xem Jones 2002. 2006) Về mặt thuật ngữ dành cho cấu trúc không gian của VĐĐT, các từ được Mc Gee sử dụng trong phần phân tích về đại đô thị xuất bản năm 1995 là ‘city proper’, ‘metro’, và ‘rings’ (khu trung tâm, vùng nội vi, vùng ngoại vi) của các VĐTNR cũng tương tự như các từ ‘core’, ‘inner zone’, và ‘outer zone’ được Gavin Jones sử dụng. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng do các dữ liệu của Mc Gee xuất phát từ định nghĩa dựa trên chức năng, nên vùng ngoại vi của Mc Gee sẽ rộng hơn rất nhiều. Thí dụ đối với năm 1990, dữ liệu của Mc Gee và Gavin Jones khớp với nhau, ngoại trừ vùng ngoại vi của Mc Gee đông dân hơn. Đối với trường hợp của Jakarta chẳng hạn, dân số vùng ngoại vi năm 1990 trong dữ liệu của Mc Gee là 4.8 triệu, trong dữ liệu của Jones là 3.4 triệu. Còn số liệu cho khu trung tâm và vùng nội vi thì hai số liệu ít chênh lẹch hơn.

Tuy nhiên, do phân tích của Jones theo rất sát những tiêu chí về dân số thí dụ mật độ dân số, tỉ lệ lao động nông nghiệp, nên tôi sử dụng dữ liệu này cho những năm 1990.

Những kết quả phân tích chính của Jones (2006) như sau:

Dân số của tất cả 4 VĐĐT được xét đến trong khảo luận này đều tăng trong những năm 1990 và 3 trong số đó đã trở thành những trung tâm đô thị đông dân nhất thế giới. Ngoại trừ TP. Hồ Chí Minh, tốc độ tăng trưởng ở khu trung tâm của tất cả các VĐĐT này đều có chậm lại, nhưng mật độ dân số vẫn rất cao (Bảng 3)

Tỉ lệ dân số của các VĐĐT này so với dân số cả nước vẫn đang tăng (Bảng 4) và điều này, như nhận định của Jones, “đi ngược lại với kết luận của một số nhà quan sát khi họ sử dụng số liệu dân số của những vùng được xác định theo ranh giới hành chính mà cho rằng nhiều đại đô thị đã qua rồi thời kỳ tăng trưởng dân số nhanh và tỉ lệ dân số so với dân số cả nước của các vùng này đang giảm” (Jones, 2006:262)

Nói chung, tỉ lệ gia tăng ở các vùng ngoài khu trung tâm (vùng nội vi và ngoại vi) vẫn cao hơn so với khu trung tâm, cao nhất là vùng nội vi, tức là vùng cận đô và là nơi các vùng ở khu trung tâm cơi nới ra. Sở dĩ như vậy là vì vùng nội vi là nơi tiếp nhận dân từ khu trung tâm dời ra, có tỉ lệ tăng dân số sinh học cao, và có tỉ lệ tăng dân số cơ học cao do di dân từ các vùng ngoài VĐĐT đến. (Bảng 5)

Tỉ lệ gia tăng dân số của tất cả các VĐĐT này đều cao hơn nhiều so với cả nước. (Bảng 6)

Phù hợp với lập luận của tham luận này, các kết quả phân tích quan trọng nhất là ở Bảng 5, cho thấy các vùng ngoài khu trung tâm đang giữ vai trò ngày càng quan trọng trong việc gia tăng dân số, với tỉ lệ dân số so với dân số của cả VĐĐT đang tăng, mặc dầu tính đến năm 2000 chỉ có Jakarta và Manila là có đa số dân đô thị sống ở các vùng ngoài khu trung tâm này. Sở dĩ Bangkok không rơi vào trường hợp như Jakarta và Manila là do việc xác định ranh giới cho các vùng vòng ngoài này quá hẹp, mặc dầu các vùng này đã lan rất rộng trong những năm 1990.

Phát hiện quan trọng nhất của việc phân tích này là, ngoại trừ TP. Hồ Chí Minh, những vùng ngoài khu trung tâm (nhưng trong phạm vi của VĐĐT) đang càng ngày càng quan trọng về mặt dân số, và xu hướng này sẽ còn tiếp tục trong những thập kỷ tới. Lúc đó, dân số Đông Nam Á dự báo sẽ tăng thêm khoảng 37% còn dân số đô thị sẽ tăng hơn gấp đôi (107%) trong khi dân số nông thôn vẫn giữ nguyên. (UN World Urbanization Prospects 2003). Như vậy mức độ đô thị hóa của Đông Nam Á sẽ tăng từ 37% lên đến 56% vào năm 2030. Cho nên, nếu xu hướng mở rộng đô thị cứ tiếp tục do được thúc đẩy bởi việc phát triển công nghệ xe hơi trong mấy thập kỷ qua thì hầu hết mức tăng dân số đô thị sẽ diễn ra ở vùng ven của các khu đô thị Đông Nam Á, tức là sẽ tăng khoảng 156 triệu (chiếm 75% của tổng mức tăng đô) trong vòng 30 năm tới. Dĩ nhiên dự báo này cũng còn tùy vào các xu hướng dân số về tử suất, sinh suất, và việc di dân, mà Hugo đã tập trung phân tích kỹ trong 1 số công trình đã xuất bản. (Xem Hugo 2003, 2006), trong đó Hugo cho rằng vào đầu thế kỷ 21 tỉ lệ sinh ở các khu đô thị lớn sẽ thấp hơn rất nhiều so với cả nước. Ngoài ra có bằng chứng cho thấy sinh suất ở vùng ven cao hơn do tỉ lệ phụ nữ ở độ tuổi sinh con ở đó cao hơn. Phân tích của Hugo còn cho rằng số tăng dân số do di dân và việc phân định lại ranh giới hành chánh sẽ chiếm 60% trong tổng mức tăng dân số đô thị trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21. Nếu lập luận của chúng tôi cho rằng phần lớn việc gia tăng dân số đô thị đều xảy ra ở vùng ven là đúng thì theo các xu hướng tăng dân nói trên dân số vùng ven đang tiếp tục tăng. Tuy ở Đông Nam Á một phần lớn mức tăng đó sẽ xảy ra ở In-đô-nê-xi-a, nhưng ở những quốc gia như Việt Nam (dân số sẽ đạt 100 triệu trong vài thập kỷ tới), một lượng lớn dân cư chắc chắn sẽ tập trung vào vùng ven.

### 2.6. Xét lại chính sách đối với vùng ven của đô thị ở ASEAN

Trong khuôn khổ của bài tham luận này, tôi muốn nói rằng chúng ta nên dùng từ “urban fringe” – vùng ven, để chỉ những vùng nằm ngoài khu trung tâm của các VĐĐT. Thuật ngữ này rộng hơn là thuật ngữ “peri-urban fringe” – vùng cận đô, tức là thuộc vùng nội vi, nơi khu trung tâm cơi nới lấn ra không đều. (7) Còn vùng ngoại vi thì gần tương đương với vùng desakota trong các VĐĐT Châu Á. (Mc Gee 1991). (8) Định nghĩa về vùng ven này có ba điểm cần chú ý. Thứ nhất “vùng ven” chỉ là một khái niệm. Để có được một định nghĩa chính xác hơn về vùng ven, phải dựa vào đặc thù của từng VĐĐT. Thứ hai, theo định nghĩa này, tại vùng ven có sự tương tác giữa nông thôn và thành thị trong phạm vi của hệ sinh thái VĐĐT. Thứ ba, vùng ven không cố định về mặt địa lý. Trong các VĐĐT, khu trung tâm đô thị cứ lấn sang vùng nội vi hoặc mở rộng thông qua tái phân định biên giới hành chính, như trường hợp của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm 2008. (9) Còn vùng ngoại vi thì cứ tiếp tục mở rộng ra ngoài cùng với các hoạt động đô thị xâm chiếm các vùng nông thôn. Như vậy, mặc dầu vùng ven của các VĐĐT đều bị tác động giống nhau bởi những lực kinh tế – xã hội, nhưng thường giữa các VĐĐT vẫn có những khác biệt sâu sắc do mức phát triển kinh tế, kinh tế chính trị, và văn hóa của từng quốc gia là khác nhau.

Điều này cho thấy khi nghiên cứu vùng ven của các VĐĐT ở Đông Nam Á, cần tập trung thu thập thông tin để làm cơ sở cho việc đề ra chính sách, bởi vì, như chúng tôi đã trình bày, các thách thức về môi trường, quản lý, xã hội, và kinh tế đến từ các VĐĐT là rất lớn. Ngoài ra có thể nói thêm rằng, cần phải gấp rút xem xét lại chính sách đô thị vì các VĐĐT đang rất dễ bị tổn thương trước ảnh hưởng của những thay đổi toàn cầu, và những biến động về giá năng lượng và giá thực phẩm toàn cầu.

Khi xem xét lại chính sách đô thị cần phải hiểu rõ các yếu tố then chốt trong quá trình đô thị hóa ở Đông Nam Á trong vòng 50 năm qua.

  Thứ nhất, hầu hết các VĐĐT đều lan tỏa rất nhanh ra khỏi ranh giới khu trung tâm, nhưng điều này cũng đúng đối với các đô thị thứ cấp.

  Thứ hai, tốc độ phát triển và đặc điểm của vùng ven ở mỗi VĐĐT mỗi khác, nguyên nhân là do các VĐĐT có những hệ sinh thái, cách sử dụng đất, chính sách đô thị của các cấp chính quyền, và mức độ, tốc độ hội nhập vào hệ thống toàn cầu khác nhau.

Một điểm chung khác của việc đô thị mở rộng ra vùng ven là các “vùng sâu vùng xa” này được sử dụng làm địa bàn biên giới nhằm cung cấp các tài nguyên như nước, thực phẩm, vật liệu xây dựng, lao động để phục vụ cho các hoạt động đô thị tại khu trung tâm hoặc trên đất đô thị trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, nhà ở, và giải trí. Atkinson nêu rõ rằng “khi phân tích các đô thị và vùng ven về mặt chức năng như vậy, ta chú trọng đến các tài nguyên quan trọng, coi đó là những vấn đề nghiêm trọng đe dọa đến tính bền vững” (Atkinson 1999.)

Một điểm chung nữa của việc mở rộng đô thị là việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đại trà ở khu vực Đông Nam Á dưới nhiều hình thức, từ việc nhà nước độc quyền chuyển đổi (Myanma) cho đến việc người dân tự động chuyển đổi. Giữa hai thái cực này còn có hình thức tư nhân được phép chuyển đổi, và hai thị trường đất tồn tại song song, thí dụ như ở Việt Nam (Ngân hàng thế giới 2007: 66, Geertman 2007). Việc chuyển đổi này làm cho đất nông nghiệp nhanh chóng chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Ở cấp địa phương việc chuyển đổi xảy ra mạnh nhất, làm cho cảnh quan đô thị ngày càng phân mảng, chắp vá xen kẽ nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau. Đặc biệt khi đô thị lan tỏa ra vùng ven thì ở đó các hoạt động đô thị tự phát tăng lên, tạo nên một loại “đô thị hóa vô hình” (De Gregorio, et.al 2003) hoặc “đô thị hóa vụng trộm”.

Quá trình mở rộng đô thị này cũng kéo theo sự phân bổ vốn nhà nước cũng như vốn tư nhân không đều. Phần lớn đầu tư của chính phủ và tư nhân là nhắm vào đầu tư cơ sở hạ tầng và những lãnh vực đang được xây dựng để tạo điều kiện cho tăng trưởng của công nghiệp, các phức hợp nhà ở, đô thị mới, đường cao tốc, phi trường quốc tế, cảng công-te-nơ, nhằm mục đích hội nhập VĐĐT và làm cho nó thu hút được vốn toàn cầu nhiều hơn. Phần lớn vốn đầu tư này (cả công lẫn tư) đều tập trung cho các khu trung tâm và các vùng nội vi của các VĐĐT nên dẫn đến mâu thuẫn ở chỗ các khu trung tâm đô thị càng ngày càng tham gia nhiều vào các giao dịch toàn cầu trong khi nhiều chỗ ở vùng ven lại bị tách ra khỏi quá trình này.

    Cuối cùng ở Đông Nam Á quá trình mở rộng đô thị thay đổi tùy theo các đặc điểm sinh thái, lịch sử, và kinh tế chính trị của từng địa phương. Nhìn chung, theo tôi ở Đông Nam Á VĐĐT được chia làm 3 loại dựa trên đặc điểm tương tác giữa khu trung tâm và vùng ven.

1) Những VĐĐT chủ yếu mở rộng vào các vùng chuyên canh lúa có mật độ dân số nông thôn cao như Bangkok, Manila, Jakarta, và Hà Nội.

2) Những VĐĐT mở rộng vào các vùng nông nghiệp đa canh, bao gồm các loại cây công nghiệp, có mật độ dân số nông thôn thấp hơn nhiều, thí dụ Kuala Lumpur, thành phố Hồ Chí Minh.

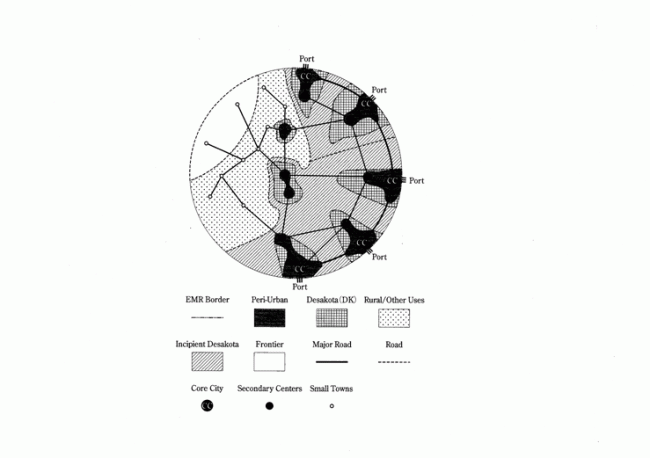
3) Cuối cùng là Sijori (Singapore), một VĐĐT điển hình của việc mở rộng đô thị vượt qua biên giới quốc gia sang Nam Johor (Malayxia), Batam và Bintang thuộc tỉnh Riau của In-đô-nê-xi-a. Loại này về mặt sinh thái giống loại 2, nhưng có sự hợp tác quốc tế.

   Như vậy tuy các vùng ven được hình thành theo những tiến trình mở rộng đô thị như nhau nhưng lại phát triển theo những hướng khác nhau và các thách thức đối với chính sách cũng thay đổi theo từng quốc gia. Tuy nhiên, vùng ven vẫn luôn là nơi diễn ra cạnh tranh gay gắt vì tài nguyên và chứa đựng những hiểm họa đối với hệ sinh thái. Như vậy, vùng ven chính là trung tâm của sự nối kết giữa địa phương và toàn cầu, của sự tái sắp xếp không gian đô thị để có sự can thiệp kịp thời về chính sách.

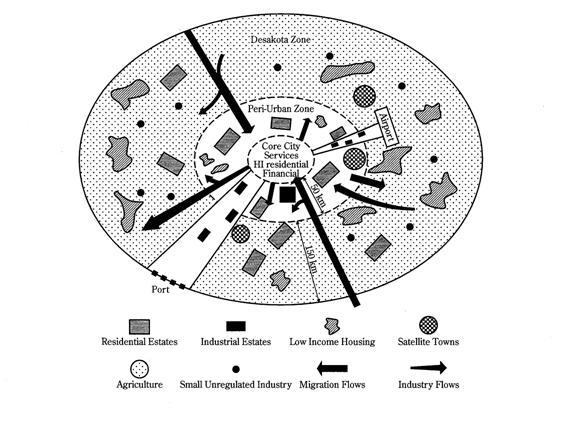
### 2.7. Đô thị hóa ở ASEAN và những thách thức về mặt chính sách

Sự thay đổi về mặt đô thị ở Đông Nam Á như đã nói trên đây đã đặt ra những thách thức trong việc đề ra những chính sách để quản lý đô thị hóa cách hiệu quả nhất. Có thể nói rằng trọng điểm của việc đề ra chính sách chính là các VĐĐT bởi vì chúng có vai trò kinh tế quan trọng và chúng đặt ra những thách thức đối với sự bền vững và điều kiện sống. Theo tôi khi đề ra chính sách phải lưu ý đến 3 điều. Thứ nhất, cần phải công nhận rằng quá trình thay đổi đô thị tại các VĐĐT ở Đông Nam Á đã đặt ra những thách thức nghiêm trọng cho các hệ sinh thái của các quốc gia trong khu vực đặc biệt là đối với các VĐĐT. Thứ hai, cần phải công nhận rằng sự phát triển đô thị đang diễn ra quá nhanh, đến mức các hệ thống quản lý và điều hành hiện nay thường không đủ khả năng xử lý các vấn đề vì sự phân công phân nhiệm chưa đồng bộ và khả năng còn hạn chế. Thứ ba, cần phải thay đổi quan điểm tách rời nông thôn và thành thị, đặc biệt là trong các VĐĐT, và xem xét lại sự phân loại nông thôn và thành thị về mặt không gian.

Trong bối cảnh Đông Nam Á hiện nay, không thể không công nhận thực tế này, là các VĐĐT đã trở thành những tâm điểm quan trọng nhất của không gian quốc gia. Tuy nhiên các chính phủ không nhanh nhạy mà hiểu ra bản chất của các VĐĐT này đặc biệt là các vùng không gian nơi hoạt đông đô thị mới lan ra như được mô tả trong Hình 3 và 4 dưới đây (Mc Gee et al 2007).

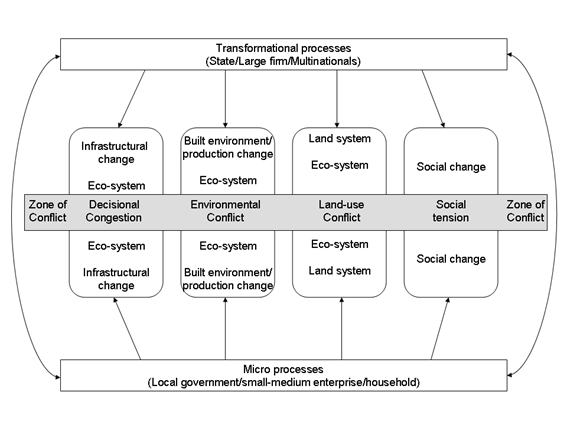


*Hình 8. Sự phân bổ không gian trong một quốc gia Châu Á giả định*



*Hình 9: Sự phân bổ không gian của VĐĐT Đông Nam Á*

Tại Đông Nam Áhầu hết các VĐĐT đều nằm ở miền duyên hải. Thậm chí Hà Nội và Kuala Lumpur, tuy xa biển, vẫn được nối kết với các cảng trong hệ thống VĐĐT. Tuy nhiên, như đã nói, giữa các VĐĐT có nhiều khác biệt về lịch sử, sinh thái, và văn hóa. Khi đề ra chính sách cho các VĐĐT, cần phải tính đến các khác biệt này cũng như sự khác biệt về không gian giữa khu trung tâm đô thị, vùng cận đô, và vùng ven. Điều này là quan trọng, một phần vì chính vùng biên của VĐĐT sẽ là nơi có tăng trưởng đô thị lớn nhất, chiếm tới 75% tổng mức tăng đô thị trong vòng 2 thập kỷ tới, một phần vì sự tái cấu trúc lại các khu trung tâm đô thị và việc các khu trung tâm này càng ngày càng định hướng theo kinh tế toàn cầu đang tạo nên sự mất cân bằng tài chính giữa khu trung tâm và vùng biên. Đề ra chính sách phù hợp cho các vùng biên này thật không dễ, vì không giống như các khu trung tâm đô thị ở Đông Nam Á thường được quản lý bởi một chính quyền duy nhất, các vùng biên thường phân mảng về mặt chính trị, đồng thời giữa các khu vực trong vùng biên cũng có những khác biệt về hệ sinh thái, vì vậy các nhà đề ra chính sách gặp rất nhiều khó khăn. Các vùng ven tạo nên một môi trường quản lý phức tạp, trong đó vô số các quyết định từ địa phương mâu thuẫn với các chỉ đạo của cấp trên, với doanh nghiệp, vv, làm cho việc quản lý các vùng ven không được thông suốt. (Xem Hình 5).



*Hình 10: Mô hình xung đột về quyết định ở vùng ven của các VĐĐT ở ĐNÁ.*

Sự khác biệt giữa vùng ven và các khu trung tâm đô thị trong các VĐĐT ở Đông Nam Á đòi hỏi phải điều chỉnh chính sách cho phù hợp, nhưng điều này không phải dễ. Một số quốc gia ở Đông Nam Á đã chọn những chiến lược tái tổ chức hành chính rất đa dạng, từ việc thành lập những chính quyền cấp đô thị với quyền hành hạn chế đối với chính quyền cấp cơ sở như trường hợp của Manila, cho đến việc mở rộng cấu trúc hành chính bằng cách sát nhập các chính quyền ở các địa phương kế cận vào chính quyền thành phố như trường hợp của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh năm 2008. Các biện pháp trên giúp cho việc quản lý đô thị được quy về một mối hơn, việc quy hoạch được tổng hợp hơn, đặc biệt là việc quy hoạch cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị bao quát được một không gian rộng hơn. Khi các chính sách được đưa ra từ cấp vùng, sẽ có những thuận lợi sau:

(1) Các biện pháp đưa ra từ cấp vùng sẽ giúp cho việc phân bổ nguồn lực được hợp lý hơn.

(2) Việc quản lý từ cấp vùng sẽ làm cho việc cung cấp dịch vụ được hiệu quả hơn và tránh được trùng lặp.

(3) Việc quản lý từ cấp vùng bao quát được cả hệ sinh thái, để đưa ra những chính sách về bền vững môi trường, làm giảm các vấn đề môi trường và bảo vệ toàn bộ hệ sinh thái.

(4) Các chính sách đề ra từ cấp vùng sẽ giúp cho việc cung cấp các dịch vụ hạ tầng như nước sinh hoạt và thoát nước thải được hiệu quả hơn, giúp cải thiện được điều kiện sống tại VĐĐT và

(5) Việc quản lý từ cấp vùng sẽ chú trọng đến việc quảng bá và tiếp thị cho toàn vùng để hấp dẫn đầu tư hơn và có khả năng cạnh tranh hơn.

   Khi áp dụng các chính sách nói trên, phải quyết tâm thực hiện bốn điều sau đây. Thứ nhất, ở cấp VĐĐT, phải coi việc quản lý là thực hiện ý chí chính trị đồng thời là thực hiện quyền lực chính trị. Xin lưu ý là khi áp dụng các chính sách ở cấp VĐĐT không nhất thiết phải đặt ra thêm các cấp chính quyền mới như trường hợp các thành phố được nâng lên cấp tỉnh ở Việt Nam hay Kuala Lumpur trở thành lãnh thổ liên bang năm 1972. Trong một số trường hợp, thí dụ như khi thành lập Chính quyền vùng đô thị Manila, các chính quyền cấp cơ sở vẫn không mất đi quyền lực chính trị của mình. Đối với các vùng đô thị rộng lớn bao gồm nhiều tỉnh thành thì có thể áp dụng các mô hình hợp tác quản lý khác nhau, chẳng hạn hợp tác giữa các cấp chính quyền (chính quyền cấp thành phố, chính quyền cấp vùng, vv) trong việc quy hoạch nhằm vượt qua các thách thức về chính sách. Sự hợp tác này không nhất thiết phải thực hiện giữa các cấp chính quyền thành phố với nhau mà còn có thể giữa các ban ngành trong VĐĐT thí dụ giao thông vận tải, môi trường. Cũng có thể đề ra những chính sách để khuyến khích sự hợp tác trong quy mô nhỏ hơn, thí dụ giữa 2, 3 thành phố với nhau.

   Thứ hai, việc quản lý các VĐĐT phải hướng tới việc đảm bảo điều kiện sống tốt hơn và sự bền vững cũng như sự tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh của toàn vùng. Việc tăng khả năng cạnh tranh cho toàn vùng này là một phần của chiến lược nâng cao sức hấp dẫn của VĐĐT được thực hiện bằng nhiều bước với sự tham gia của chính quyền các cấp, đồng thời có thể thông qua sự hợp tác thành phố-vùng, công-tư, chính quyền-tổ chức dân sự. Thật vậy, việc mở rộng ranh giới hành chánh của các thành phố ở Đông Nam Á như đã nói trước đây đã tạo ra cơ chế thuận lợi giúp cho những quyết định về quản lý được linh hoạt và sáng tạo hơn. Dĩ nhiên, điều này đòi hỏi phải duy trì một tầm nhìn bao quát toàn vùng đối với không gian của VĐĐT, và tầm nhìn này đang bắt đầu từng bước phát triển ở các VĐĐT Đông Nam Á. Tầm nhìn bao quát toàn vùng này cũng có phần tương ứng với nhãn quan vùng đô thị ở Mỹ và Châu Âu đã được Brenner tổng kết rất kỹ. Ông mô tả nhãn quan vùng đô thị “bao gồm tất cả các chiến lược nhằm thiết lập các thiết chế, chính sách hoặc cơ chế quản lý ở một quy mô địa lý rộng tương đương phạm vi các mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau về xã hội và kinh tế xảy ra trong một vùng đô thị.” (Brenner 1999).

Thứ ba, phải quyết tâm bảo vệ các hệ sinh thái trong đó có các vùng đô thị nới rông. Tôi muốn nhấn mạnh rằng trước tiên phải lưu ý đến các đặc điểm địa phương của các hệ sinh thái đặc biệt là ở Đông Nam Á, vì trong khu vực này các hệ sinh thái của các vùng đại dô thị rất đa dạng đòi hỏi chính sách phải phù hợp với đặc thù địa phương. Về mặt chính sách, các VĐĐT được coi là một phần không thể thiếu trong các hệ sinh thái quốc gia, và khái niệm này cần được làm rõ hơn nữa. Định nghĩa về hệ sinh thái thì có nhiều, nhưng định nghĩa đơn giản nhất của hệ sinh thái là sự tương tác năng động giữa con người và môi trường qua trung gian của các cơ cấu thiết chế. Theo định nghĩa này, hệ sinh thái cung cấp tài nguyên (nước, lương thực, năng lượng, và đất) thiết yếu để con người sống tốt. Các hệ sinh thái này có thể bị thay đổi do tác động của con người, dẫn đến sự xuống cấp của hệ sinh thái lẫn an sinh của con người. Theo cách nhìn này, các vùng đô thị lớn cũng là những hệ sinh thái nhỏ thường được hỗ trợ bởi các quá trình sinh vật lý từ các nơi khác. Do các VĐĐT này sử dụng nhiều năng lượng, chế biến vật liệu nhiều, và tiêu thụ hàng hóa nhiều, nên cần đến các hệ thống năng lượng trong vùng cũng như bên ngoài nhiều hơn so với các vùng nông thôn.

Những nhu cầu đó có thể ảnh hưởng đến chất lượng và trữ lượng không khí, đến việc sản xuất lương thực tại địa phương, việc đổ bỏ chất thải, và các mặt khác của môi trường xung quanh. Những ảnh hưởng này được thấy rất rõ ở khu vực Đông Nam Á. (10)

  Khi nhìn nhận như vậy, điều cơ bản không chỉ là công nhận cần phải đưa vấn đề bảo vệ các hệ sinh thái vào chính sách, nhưng còn phải đưa khái niệm “cấu trúc không gian” vào quá trình soạn chính sách nữa. Năm 1995 Mc Gee và Robinson đã cho rằng điều cấp bách nhất đối với các VĐĐT ở Đông Nam Á là phải xây dựng chính sách ở cấp vùng, nghĩa là việc quy hoạch ở cấp vùng sẽ đáp ứng tốt các yêu cầu về chính sách cho các VĐĐT. Nhưng trong thập kỷ sau đó, quan điểm này không còn được chấp nhận rộng rãi như trước nữa, khi quan điểm tân tự do phát triển, ủng hộ việc nới lỏng quản lý, tư hữu hóa, và phân quyền. Quan điểm tân tự do đã được đưa vào chính sách phát triển của các quốc gia Đông Nam Á và đây cũng là điều mà các tổ chức quốc tế thường đòi hỏi khi họ cho vay tiền. Trong một số trường hợp, các chính sách theo khuynh hướng tân tự do lại mâu thuẫn với đường lối hiện đại hóa của các chính phủ Đông Nam Á, vì vậy có sự thiếu đồng bộ về chính sách, đặc biệt là tại các vùng ven của các VĐĐT. Như vậy, các giải pháp về chính sách cho các VĐĐT ở VĐĐT phải kết hợp giữa việc hoạch định từ cấp vùng – điều này rất cần cho việc bảo vệ các hệ sinh thái, sự can thiệp ở các cấp thấp hơn ở khu trung tâm đô thị, vùng nội vi và ngoại vi, và cuối cùng là các biện pháp ở cấp cơ sở.

Thứ tư, các chính sách áp dụng cho các VĐĐT phải tính đến yếu tố là các VĐĐT đang trở nên dễ bị tổn thương trước việc địa cầu đang nóng lên (11) và và việc tăng giá nhiên liệu hóa thạch và lương thực dường như còn kéo dài. Như đã nói, các VĐĐT được hình thành trong một lộ trình sử dụng nhiên liệu hóa thạch làm nguồn năng lượng chính cho vận chuyển và đang ngày càng phụ thuộc và lương thực nhập khẩu. Nhiều vùng còn nằm ở vùng trũng của các đồng bằng ven biển nên rất dễ bị ảnh hưởng bởi việc mực nước biển dự báo sẽ lên cao, và nếu điều này xảy ra thì chính các khu trung tâm sẽ bị ảnh hưởng chứ không phải các vùng ven. Các tác động toàn cầu kể trên đã bắt đầu ảnh hưởng đến khu vực, chẳng hạn các vụ bạo động ở Jakarta xảy ra do giá dầu tăng, và còn có thể làm tăng sự bất mãn trong xã hội cũng như sự cạnh tranh để giành lấy những nguồn tài nguyên khan hiếm. Ở các quốc gia đã phát triển, để đối phó với vấn đề nhiên liệu, người ta đã đề nghị quy hoạch những khu trung tâm đô thị có mật độ dân số cao (những thành phố kín dân), cấm sử dụng xe hơi, và phát triển các hệ thống vận chuyển công cộng (xin xem Marcotullio 1991). Đề xuất về chính sách này, tuy rất hấp dẫn đối với các thành phố phương Tây, lại ít khả thi ở Đông Nam Á, vì khu trung tâm của nhiều VĐĐT trong khu vực đã có mật độ dân số rất cao, cao hơn hẳn các đô thị phương Tây. Về phương diện không gian đô thị, một số chính sách đã tập trung phát triển loại hình nhiều nút đô thị ở vùng ven các VĐĐT, trong đó có một số điểm nút được phát triển thành khu trung tâm có mật độ dân số cao (Xin xem Robinson 1995). Về phương diện bảo vệ các hệ sinh thái, có những chính sách tập trung phát triển các nguồn năng lượng thay thế, bảo vệ nguồn nước, và ưu tiên cho việc phát triển các phương tiện đi lại công cộng. Một đề xuất khác về chính sách là tăng sản xuất lương thực ở các vùng ngoại biên để cung cấp cho các VĐĐT, nhưng các nhà quy hoạch chính thống không coi giải pháp này là khả thi. Nếu áp dụng đề xuất này cho các vùng ngoại biên chuyên canh lúa và có mật độ dân số nông thôn cao chẳng hạn ở các VĐĐT Manila, Jakarta, và Bangkok, thì điều này có nghĩa là quay trở lại mối quan hệ truyền thống đã tồn tại hàng bao thế kỷ giữa các đô thị và vùng ven. Nhưng việc đầu tư như vậy vào vùng ven của các VĐĐT phải cố gắng mới duy trì được, vì nó sẽ xung khắc với việc ưu tiên tạo nên những vùng đô thị có khả năng cạnh tranh quốc tế. Dĩ nhiên, tất cả các chính sách nói trên sẽ phải phù hợp với bối cảnh địa phương của từng VĐĐT, tuy nhiên chính sách nào cũng phải đáp ứng được các yêu cầu sau: (1) đóng góp hiệu quả vào sự tăng trưởng kinh tế; (2) đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của địa phương và của toàn cầu; (3) bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái; (4) góp phần hữu hiệu vào việc mang lại an sinh cho người nghèo và người kém may mắn, tạo thêm công ăn việc làm và giảm bớt sự nghèo đói ở đô thị; (5) tạo ra được một môi trường có điều kiện sống tốt bằng cách gia tăng cung cấp các dịch vụ như y tế, giáo dục, nhà ở, chăm sóc người già,

## 3. Kết luận

Dĩ nhiên có những khác biệt giữa các thành phố vùng ven. Tuy nhiên, tất cả đều mang những ý tưởng thiết kế như nhau: toàn cầu, văn hóa đô thị mới, riêng tư, biệt lập, an ninh, và tự túc. Cùng với các dịch vụ và hạ tầng liên quan kết nối chúng lại với nhau, các đô thị này tạo nên những vùng “không gian cấm”, loại trừ một cách có hệ thống những ai không đạt tư cách cư dân của thị trường mục tiêu (Flusty 2001, Douglass 2007).  Trong tiến trình này, chúng phi chính trị hóa và phi xã hội hóa không gian một cách hữu hiệu thông qua tư hữu hóa và loại trừ, biến quản lý nhà nước thành quản lý của công ty đối với nhà ở và tiện nghi tư nhân. (Gleeson 2006).

Là chỗ ở cho con người của tương lai, ý đồ của các đô thị mới ở vùng ven đi ngược lại một cách cơ bản với hình ảnh một thành phố cởi mở, sinh động, có cảnh quan đa dạng, không chỉ dành riêng cho một loại giai cấp hay quyền bính nào, nhưng gồm đủ loại người, và mỗi người được trân trọng vì sự khác biệt của mình. (Foucault 1967, Sandercock 1998, 2003).  Mặc dầu các đô thị này được rêu rao là những khu dân cư thú vị nhất, nhưng như Merrifield (2000:479) đã nói, “Sống trong những thành phố đó tức là chấm dứt sự mới lạ, tưởng tượng, và kỳ thú; mọi thứ trở nên nhàm chán, không bao giờ có sự phiêu lưu, và đó là hồi chuông báo tử cho tinh thần của con người.” Vì vậy, không có gì lạ khi đi qua những dự án như Phú Mỹ Hưng, ta thấy vỉa hè không người đi bộ, các tiệm thực phẩm franchise chỉ có ít khách vào giờ người dân ngoại ô vào thành phố đi làm, và ngay cả đường phố ban ngày hầu như rất ít xe cộ. Cảnh này tương phản rõ rệt với cuộc sống đô thị ở các khu trung tâm thành phố với những đường sá công cộng và kiến trúc địa phương. (Waibel 2004, Douglass and Huang 2007).

Dầu không hấp dẫn, nhưng rõ ràng các đô thị đó đã lôi kéo được những người giàu có. Hiện nay, khi đô thị hóa đang tăng tốc ở Đông Nam Á, các thành phố lớn đang chịu áp lực lớn từ nạn kẹt xe, ô nhiễm, nhà ổ chuột đang bành trướng, nghèo đói và bất bình đẳng, hạ tầng cơ sở yếu kém, và thiếu hụt nhà ở. Vì vậy, những người có tiền chắc chắn khó mà cưỡng lai được lời hứa hẹn của các đô thị vùng ven là sẽ giúp họ thoát được ngay các vấn đề nêu trên. các đô thị đó cũng lôi kéo được những người đầu cơ mua nhà không phải để ở nhưng coi các đô thị vùng ven là cơ hội đầu tư. Chừng nào mà nền kinh tế quốc gia còn tập trung vào các khu đô thị này, thì dân chúng và các hoạt động kinh tế sẽ tiếp tục đổ về đó, làm cho giá đất ở đó va lợi nhuận tương lai của các nhà đầu tư cứ tăng liên tục  (Jones and Douglass 2008).

  Tuy nhiên, do giá nhà ở các đô thị mới vùng ven rất cao, nên tối đa chỉ có khoảng 5-10% dân địa phương là đủ tiền mua để ở. Mặc dầu các đô thị tư nhân ở vùng ven đang nhân lên rất nhanh, nhưng dân số trong toàn vùng lại còn tăng nhanh hơn nhiều. Dân số của hầu hết các vùng đô thị đều trên 5 triệu, còn riêng Jakarta và Manila đã vượt 20 triệu; và hầu hết đều có tốc độ tăng trưởng dân số là từ 200,000 người trở lên mỗi năm, cứ khoảng 20 năm lại tăng gấp đôi (Jones and Douglass 2008).  Trong vài thập kỷ nữa, các đô thị vùng ven nói trên sẽ hoàn toàn lọt thỏm giữa thành phố bao quanh và trở thành những khu đô thị bị phong tỏa chứ không còn là những lâu đài nằm giữa đồng không nữa. Lúc ấy, sẽ khó mà duy trì được những khu nhà ở tự rêu rao là tự cung tự cấp giữa một vùng mà môi trường đang xuống cấp và những khủng hoảng khác đang ngày càng trầm trọng. Để tồn tại lâu dài, các đại dự án nên khôn ngoan góp tay cải tạo những khu vực xung quanh ngay từ bây giờ.

Tuy nhiên, để làm được như vậy, các đô thị vùng vùng ven này cần có những hình thức quản lý khác nhau. Đặc biệt, sẽ cần tạo nên một lãnh vực quản lý công bao gồm người dân trong các đô thị vùng ven với sự tham gia tích cực hơn của quản lý nhà nước.  Việc tạo nên các cơ cấu quản lý mới trong các khu nhà ở như vậy sẽ cho phép người dân cùng nhau tổ chức và giao tiếp một cách bình đẳng với ban quản lý đô thị đồng thời cũng giao tiếp với bên ngoài vì những mục đích khác chứ không chỉ vì lợi nhuận của công ty. Các đô thị vùng ven cũng nên tính đến việc chia sẻ cơ sở hạ tầng về môi trường với địa phương như các cơ sở xử lý nước, xây dựng các nhà ở rẻ tiền hơn và các không gian công cộng cho cả vùng, và giúp đỡ việc nâng cấp cơ sở hạ tầng gần khu vực của mình. Ngoài ra, cũng nên mở cửa cho để dân địa phương vào mở tiệm, bao gồm các tiệm ăn, dịch vụ và mua sắm, nhờ vậy góp phần củng cố một nền kinh tế địa phương và tạo thêm công ăn việc làm, đồng thời cũng là góp phần mang lại sức sống xã hội tại các đô thị vùng ven.

Quản lý nhà nước ở cấp vùng cũng cần tạo ra những cơ chế cho phép người dân được tham gia vào việc mua đất, xây dựng các công trình mới ở vùng ven và các loại dự án lớn khác, và giải quyết các vấn đề sau khi hoàn công. Các chính phủ và chính quyền thành phố hầu hết đếu bàng quan đối với các công ty toàn cầu và các đô thị vùng ven của họ, nhưng hầu hết lại rất mạnh tay trong việc trục xuất các cộng đồng để nhường chỗ cho các công ty đó xây dựng, và trong lãnh vực này tham nhũng xảy ra cũng rất nhiều (Olds, *et al.* 2002; Delauney 2008).  Nếu không cải tổ về quản lý như vậy, thì việc tư hữu hóa vùng ven ở Đông Nam Á thông qua các khu nhà ở rộng lớn và biệt lập sẽ không phải là một bước tiến của lịch sử, mà chỉ tiếp tục xây dựng lại đô thị có thành lũy bao quanh như ngày xưa với hình thức siêu hiện đại toàn cầu mà thôi.

# 